ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN --------	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc ---------------
Số: 33/2012/QĐ-UBND	*Tuy Hòa, ngày 24 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2013

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/Nđ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/Nđ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/Nđ-CP và Nghị định số 123/2007/Nđ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ: Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2012/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2012 của HđND tỉnh khóa VI, kỳ họp thứ 6 về nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2013;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 467/TTr- STNMT ngày 08 tháng 11 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2013.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2013. Bãi bỏ Quyết định số 2297/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2012 và Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh và bổ sung giá đất tại một số đường, đoạn đường, khu vực và các đảo vào Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh năm 2012.

Giao trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế và cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Ẩn

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Phần A

XÁC ĐỊNH ĐÔ THỊ, ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ,VÙNG VÀ HẠNG ĐẤT

I. Xác định đô thị, đường phố, vị trí đất phi nông nghiệp tại đô thị

1. Xác định đô thị:

- Thành phố Tuy Hòa: đô thị loại III.

- Thị xã Sông Cầu: đô thị loại IV.

- Các thị trấn: Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa và đô thị Hòa Vinh: đô thị loại V.

2. Xác định đường phố, vị trí đất ở trong đô thị:

Mỗi đoạn, đường phố trong đô thị phân 4 vị trí đất được xác định theo tiêu thức:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất liền cạnh đường phố (Mặt tiền) có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ, hẻm từ 6m trở lên có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với đất không liền cạnh đường phố (Ngõ, hẻm) có chiều rộng của ngõ hẻm từ 2m đến dưới 6m có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất ngõ, hẻm của các ngõ, hẻm thuộc vị trí 2 và 3 nêu trên và các vị trí còn lại trong đô thị có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường phố, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố dưới 50m.

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 50m đến dưới 100m.

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 100m đến dưới 200m.

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường phố từ 200m trở lên.

Điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ chỉ giới đường đỏ (Mép trong vỉa hè đối với đường có vỉa hè hoặc mép đường đối với đường không có vỉa hè).

c) Đối với các ngõ, hẻm nối thông 2 đường phố thì giá đất của các thửa đất tại vị trí 2, 3 và 4 xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất trung bình của 2 đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm b nêu trên để định giá cho từng thửa đất.

d) Đối với thửa đất liền cạnh với nhiều đường phố, đoạn phố thì xác định theo giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất vị trí tương ứng của đường phố, đoạn phố còn lại có giá cao nhất.

đ) Các thửa đất tiếp giáp với một mặt đường có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 50m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 50m so với chỉ giới đường đỏ: K = 1,0 (Một).

- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 50m so với chỉ giới đường đỏ: K = 0,8 (Không phẩy tám).

e) Các thửa đất tiếp giáp từ hai mặt đường trở lên có chiều sâu so với chỉ giới đường đỏ lớn hơn 100m sử dụng hệ số định giá đất (K) như sau:

- Phần diện tích đất trong phạm vi 100m so với chỉ giới đường đỏ: K = 1,0 (Một).

- Phần diện tích đất trong phạm vi trên 100m so với chỉ giới đường đỏ: K = 0,8 (Không phẩy tám).

II. Xác định vùng đất, vị trí đất phi nông nghiệp tại nông thôn

1. Xác định vùng đất: 02 vùng (đồng bằng và miền núi).

2. Xác định vị trí đất ở tại nông thôn:

Mỗi xã phân theo 2 khu vực và 4 vị trí đất như sau:

a) Khu vực:

- Khu vực 1: đất thuộc trung tâm xã, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp, khu ven trung tâm đô thị có giá đất thị trường trung bình cao nhất.

- Khu vực 2: đất thuộc khu vực còn lại trên địa bàn xã (Ngoài khu vực 1) có giá đất thị trường trung bình thấp nhất.

b) Vị trí:

- Vị trí 1: đất có mặt tiền tiếp giáp với trục đường giao thông chính (Quốc lộ, tỉnh lộ), đường liên xã, đường liên thôn có mức giá thực tế cao nhất trong khu vực.

- Vị trí 2: đất tiếp giáp các đường rộng từ 4m trở lên (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 3: đất tiếp giáp các đường rộng từ 2m đến dưới 4m (Không thuộc vị trí 1 nêu trên) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

- Vị trí 4: đất tiếp giáp các đường rộng dưới 2m và các vị trí thuộc hẻm của các vị trí 2 và 3 nêu trên (Không thuộc vị trí 1) có trải nhựa, bê tông xi măng hoặc đường đất.

3. Một số quy định khác:

a) Đối với đất tại các vị trí 2, 3 và 4 là đường đất, giá đất được tính bằng 0,8 lần so với giá đất của đường có trải nhựa hoặc bê tông xi măng có cùng vị trí.

b) Đối với các thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 nối thông với nhiều đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn có giá đất khác nhau thì xác định theo giá đất của đường gần nhất, nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường bằng nhau thì xác định theo giá đất trung bình của các đường và sử dụng hệ số khoảng cách quy định tại điểm c khoản này để định giá cho từng thửa đất.

c) Hệ số khoảng cách: Tùy theo khoảng cách từ thửa đất tại các vị trí 2, 3 và 4 đến đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn, giá đất từng thửa đất có các hệ số như sau:

- Hệ số 1: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn dưới 100m.

- Hệ số 0,9: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 100m đến dưới 200m.

- Hệ số 0,8: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 200m đến dưới 300m.

- Hệ số 0,7: Áp dụng cho các thửa đất cách đường giao thông chính, đường liên xã, đường liên thôn từ 300m trở lên.

điểm mốc để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè) hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè).

d) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi dưới 100m so với chỉ giới đường đỏ: K = 1,0 (Một).

e) Các thửa đất tại vị trí 1 nằm trong phạm vi từ 100m trở lên so với chỉ giới đường đỏ: K = 0,8 (Không phẩy tám).

f) Đối với thửa đất liền cạnh với nhiều đường, đoạn đường thì xác định theo giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường có giá cao nhất và cộng thêm 10% giá đất tại vị trí tương ứng của đường, đoạn đường còn lại có giá cao nhất.

III. Xác định vùng đất, vị trí đất, hạng đất nông nghiệp

1. Xác định hạng đất nông nghiệp:

Đối với đất trồng cây hàng năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản: Phân 6 hạng đất.

- Đối với đất trồng cây lâu năm: Phân 5 hạng đất.

- Trường hợp những khu vực chưa phân hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm thì áp dụng hạng đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm ở khu vực gần nhất.

2. Phân hạng đất đối với đất rừng sản xuất:

Hạng đất đối với đất rừng sản xuất được xác định như sau:

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây hàng năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất chỉ liền kề với đất trồng cây lâu năm: Căn cứ hạng cao nhất của đất trồng cây lâu năm liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất cao nhất của một trong hai loại đất liền kề để xác định hạng đất của đất rừng sản xuất.

- Trường hợp đất rừng sản xuất không liền kề với đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm: Căn cứ vào hạng đất nông nghiệp ở khu vực lân cận trong cùng vùng để xác định hạng đất rừng sản xuất.

3. Xác định vị trí đất nông nghiệp: Đất trồng lúa nước, trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác (Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP):

a) Ba yếu tố về khoảng cách quy định như sau:

- Đất có khoảng cách so với trung tâm nơi cư trú của cộng đồng người sử dụng đất (Thôn, buôn, xóm, bản nơi có đất) dưới 2.000m.

- Đất có khoảng cách so với thị trường tiêu thụ nông sản phẩm dưới 2.000m.

- Đất có khoảng cách so với đường giao thông (Giao thông đường bộ bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ; đường liên huyện, liên xã; giao thông đường thủy bao gồm: sông, ngòi, kênh) dưới 1.000m.

b) Mỗi xã được xác định 6 vị trí đất nông nghiệp như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, 2.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 1, 2.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, 4.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 3, 4.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất có ít nhất 1 trong 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, 6.

- Vị trí 6: Áp dụng đối với thửa đất không có 3 yếu tố về khoảng cách nói trên và đất thuộc hạng 5, 6.

4. Xác định vị trí đất làm muối:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách đến kho muối tập trung tại khu sản xuất hoặc đến đường giao thông (Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã) từ dưới 500m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với đất làm muối có khoảng cách xa kho muối và xa đường giao thông hơn vị trí 1.

Phần B

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ CÓ QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

I. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Bảng giá đất ở tại đô thị (Chi tiết kèm theo Phụ lục 1).

2. Bảng giá đất ở tại nông thôn (Chi tiết kèm theo Phụ lục 2).

3. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị bằng 70% giá đất ở tương ứng cho từng đường phố, đoạn phố, vị trí đất của từng đô thị.

4. Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng đồng bằng xác định bằng 60% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn vùng miền núi xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đường, đoạn đường, vị trí đất của từng xã.

II. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

1. Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ (Chi tiết kèm theo Phụ lục 3).

2. Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại (Chi tiết kèm theo Phụ lục 4).

3. Bảng giá đất trồng lâu năm (Chi tiết kèm theo Phụ lục 5).

4. Bảng giá đất rừng sản xuất (Chi tiết kèm theo Phụ lục 6).

5. Bảng giá đất nuôi trồng thuỷ sản (Chi tiết kèm theo Phụ lục 7).

6. Bảng giá đất làm muối (Chi tiết kèm theo Phụ lục 8).

III. Đối với đất các đảo: (Chi tiết kèm theo Phụ lục 9).

Phần C

ĐỊNH GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MÀ CHÍNH PHỦ KHÔNG QUY ĐỊNH KHUNG GIÁ ĐẤT

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo tín ngưỡng (Bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất xây dựng nhà bảo

tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật; Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị.

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 50% giá đất ở tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định của Chính phủ; các loại đất phi nông nghiệp khác (Gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp); Giá đất được xác định như sau:

- Nếu các loại đất này nằm tại đô thị thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng đoạn phố, đường phố, vị trí đất của từng đô thị.

- Nếu các loại đất này nằm tại nông thôn thì xác định bằng 60% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng cho từng vị trí đất của từng loại xã tại nông thôn.

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Giá đất được xác định như sau:

- Trường hợp chỉ liền kề đất ở thì xác định bằng 30% giá đất ở liền kề; chỉ liền kề đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thì xác định bằng 50% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; chỉ liền kề với đất nông nghiệp thì xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề.

- Trường hợp liền kề với nhiều loại đất khác nhau, thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì giá đất được xác định theo Bảng giá đất sản xuất - kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng với từng vị trí đất.

5. Đối với đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng: Giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất tương ứng cho từng vị trí đất, loại xã.

6. Đối với đất nông nghiệp khác (Theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định 181/2004/NĐ-CP): Giá đất được xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp liền kề, nếu không có đất nông nghiệp liền kề thì xác định bằng 50% giá đất nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất.

7. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định như sau:

a) Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở: Xác định bằng 02 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (Xã, phường, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của cùng thửa đất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất vườn, ao được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

b) Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư: Xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng (Xã, thị trấn), nhưng không vượt quá giá đất ở của thửa đất ở gần nhất. Trường hợp giá đất ở thấp hơn giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 thì giá đất nông nghiệp trong khu dân cư được xác định bằng giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng.

Phần D

PHẠM VI ÁP DỤNG

1. Bảng giá các loại đất được UBND tỉnh quy định theo mục đích sử dụng đất nói trên sử dụng làm căn cứ để:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại điều 34, 35 của Luật đất đai năm 2003. Trường hợp giá đất do UBND tỉnh quy định hiện hành chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 điều 2 Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại điều 33 của Luật đất đai năm 2003.

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 điều 59 của Luật đất đai năm 2003.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế qui đinh tại điều 39, 40 của Luật đất đai năm 2003.

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do UBND tỉnh quy định.

Các quy định khác không có trong Bảng giá này được thực hiện theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Thành phố Tuy Hòa**				
A	**Các phường 1, 2, 3,4, 5, 6, 7, 8, 9**				
1	**Đường Độc Lập**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Hữu Thọ	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn còn lại	3.000	800	500	300
2	**Đường Lê Duẩn**				

-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Phú	4.500	2.300	1.300	800
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	3.000	1.300	800	500
3	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	4.000	2.000	1.200	700
4	**Đường Huyền Trân Công Chúa**	2.600	1.200	780	450
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh**	4.000	2.000	1.200	700
6	**Đường Trường Chinh**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lý Thái Tổ	4.000			
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	5.000	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Phù Đổng (cổng ký túc xá Trường Cao đẳng nghề)	5.500	3.000	1.600	900
-	Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	3.500			
7	**Đường Bà Triệu**				
-	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Nguyễn Huệ	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	4.500	2.000	1.200	700
8	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	7.000			
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	11.000	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	9.000	2.500	1.400	900
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Hữu Thọ	7.500	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Lê Đài	6.500	2.000	1.200	600
9	**Đường Trần Nhật Duật:** đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến đường Nguyễn Công Trứ	3.500	1.800	1.200	1.000
10	**Đường Hai Bà Trưng:** đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ Khu dân cư Rạch Bầu Hạ	3.000	1.500	1.000	600
11	**Đường Trần Mai Ninh:** Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến nhà số 109/2 Chu Văn An	2.200	1.100	700	500
12	**Đường Lê Quý Đôn**	4.000	2.000	1.200	700
13	**Đường Chu Văn An**				

-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường nội bộ 6m	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường nội bộ 6m đến giáp sân vận động	2.000	1.200	1.000	500
14	**Đường Trần Cao Vân:** đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	4.000	2.000	1.200	700
15	**Đường Duy Tân**				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Trần Hưng Đạo	5.000	2.200	1.300	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Điện Biên Phủ	6.000	2.500	1.500	1.000
16	**Đường Lương Văn Chánh**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.200	1.000	700
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	4.500	2.200	1.200	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường nội bộ rộng 6m	3.000	1.500		
17	**Đường Phạm Hồng Thái**	3.700	1.800	1.100	700
18	**Đường Ngô Quyền**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến đường Trần Hưng Đạo	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	7.000	2.500	1.200	700
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	4.500	2.200	1.200	1.000
19	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	4.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.300	900
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	7.500	3.000	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.500	1.000
20	**Đường Trần Bình Trọng**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.200	800
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	4.500	2.200	1.300	900
21	**Đường Trần Quý Cáp**				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến đường Nguyễn Công Trứ	3.000	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Lê Lợi	4.200	2.000	1.200	800
22	**Đường Nguyễn Thái Học**				

-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Huệ	6.000	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	5.000	2.200	1.300	800
23	**Đường Chu Mạnh Trinh**	3.000	1.300	800	550
24	**Đường Huỳnh Thúc Kháng**	4.000	2.000	1.400	800
25	**Đường Yersin**	3.500	1.500	1.000	600
26	**Đường Phan Đình Phùng**				
-	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến Hẻm số 6	2.500	1.300	800	600
-	Đoạn từ Hẻm số 6 đến đường Tản Đà	3.700	1.800	1.200	700
-	Đoạn từ đường Tản Đà đến đường Nguyễn Huệ	5.700	2.500	1.500	900
27	**Đường Lê Thành Phương**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Phú	5.000	2.200	1.400	800
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Tất Thành	4.500	2.000	1.200	700
28	**Đường Phan Bội Châu**	4.000	1.800	1.100	600
29	**Đường Cao Thắng**	4.500	2.000	1.200	700
30	**Đường Lê Trung Kiên**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Tản Đà	2.500	1.200	700	500
-	Đoạn từ đường Tản Đà đến đường Trần Phú	4.500	2.200	1.500	800
31	**Đường Nguyễn Tất Thành**				
-	Đoạn từ nút giao thông phía Nam quốc lộ 1A (tuyến tránh) đến Nam cầu Sông Chùa	2.700	1.100	700	500
-	Đoạn từ bắc cầu Sông Chùa đến đường Trần Hưng Đạo	4.000	2.000	1.000	600
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới phường 8 và phường 9	5.500	2.500	1.400	800
-	Đoạn từ ranh giới phường 8 và phường 9 đến ranh giới phường 9 và xã Bình Kiến	4.000	2.000	1.200	700
32	**Đường Nguyễn Trung Trực**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến Nguyễn Bỉnh Khiêm	3.500	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ đường Nguyễn Bỉnh Khiêm đến ranh giới phường 8, phường 9	3.000	1.400	800	600
33	**Đất có mặt tiên tiếp giáp bên xe nội thành**	5.000			
34	**Khu vực cảng cá phường 6**	3.000	1.400	1.000	700
35	**Đường Bạch Đằng**				
-	Đoạn từ Cảng cá phường 6 đến đường Lê Duẩn	3.200	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Phan Đình	4.000	1.800	1.100	700

	Phùng				
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	3.500	1.500	900	600
36	**Đường Nguyễn Công Trứ**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Hùng Vương	3.000	1.500	900	600
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Trãi	3.500	1.800	1.000	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Trãi đến đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.200	1.500	800
37	**Đường Tản Đà**	4.200	2.000	1.200	700
38	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Lê Duẩn	3.500	1.800	1.100	700
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Hùng Vương	6.000	2.600	1.600	1.000
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Duy Tân	8.000	3.000	2.000	800
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Phan Đình Phùng	12.000	4.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	8.500	3.000	2.200	1.000
39	**Đường Nguyễn Trường Tộ**	3.500	1.800	1.000	600
40	**Đường Lý Thái Tổ**	3.000	1.500	1.000	600
41	**Đường Lý Thường Kiệt**				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến Trường Chinh (mới)	1.600	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Bà Triệu	2.700	1.000	7.00	500
-	Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	3.200	1.600	1.000	600
42	**Đường Hồ Xuân Hương**	3.000	1.400	800	500
43	**Đường Hoàng Diệu**	4.000	2.000	1.200	700
44	**Đường Lê Thánh Tôn**	5.500	2.500	1.500	900
45	**Đường Thành Thái:** Đoạn từ đường Duy Tân đến đường Lương Văn Chánh	3.000	2.000	1.000	
46	**Đường Lê Lai**	3.300			
47	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến Phan Đình Phùng	10.000	3.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Nguyễn Tất Thành	6.000	2.500	1.500	900
48	**Đường Nguyễn Du**	4.500	2.200	1.500	800

49	**Đường Nguyễn Huệ**				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	6.000	2.500	1.500	1.000
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Lê Trung Kiên	8.000	3.000	1.500	1.000
50	**Đường Điện Biên Phủ**	4.500	2.200	1.500	800
51	**Đường Hàm Nghi:** Đoạn từ đường nội bộ phía Đông công viên Nguyễn Huệ đến nhà số 15 Hàm Nghi	3.000	1.600	1.100	800
52	**Đường Cần Vương:** Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến Nguyễn Thái Học	2.700			
53	**Đường Lương Tấn Thịnh:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông	4.000	2.000	1.200	700
54	**Đường Nguyễn Văn Cừ:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường bê tông	4.000	2.000	1.200	700
55	**Đường Đồng Khởi**	4.000	2.000	1.200	700
56	**Đường Phan Lưu Thanh**	4.000	2.000	1.200	700
57	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương	2.500	1.300	900	600
58	**Đường Lý Tự Trọng**	4.000	2.000	1.200	700
59	**Đường Lê Hồng Phong**				
-	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trường Chinh	4.000	2.000	1.200	700
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương	2.500	1.300	900	600
60	**Đường Mai Xuân Thưởng**	4.000	2.000	1.200	700
61	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến đường Nguyễn Tất Thành	6.000	2.600	1.500	900
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai thành phố	4.000	2.000	1.200	800
62	**Đường Hoàng Văn Thụ:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến tuyên đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú	4.000	2.000	1.200	800
63	**Tuyến đường bao phía Tây khu dân cư Hưng Phú**	3.500	1.700	1.000	600
64	**Đường Phù Đổng**	3.000			
65	**Đường Trương Định:** Đoạn từ Nguyễn Trung	2.500			

	Trực đến đường vành đai				
66	**Đường Tây Sơn:** Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến Nguyễn Trung Trực (Trùng với đường vào Công ty CP XD Thủy Lợi)	3.000			
67	**Đường Lương Thế Vinh**				
-	Đoạn từ Nguyễn Tất Thành đến đường vành đai	2.500			
68	**Đường vào Công ty cổ phần An Hưng**	2.500			
69	**Đường Nguyễn Bỉnh Khiêm**	4.000	2.000	1.200	600
70	**Đường số 11:** Đoạn từ đường Nguyễn Trung Trực đến giáp ranh phường 9	2.000	1.000	600	450
71	**Các trục đường thuộc Khu dân cư Rạch Bầu Hạ**				
-	Trục đường rộng10m - dưới 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
72	**Các trục đường thuộc Khu dân cư Nguyễn Thái Học**				
-	Trục đường rộng 10m	3.000			
-	Trục đường rộng 6m	1.700			
73	**Các trục đường thuộc Khu dân cư số 2 dọc đường Trần Phú**				
-	Trục đường rộng 22,6m	4.000			
-	Trục đường rộng 8-9m	2.500			
-	Trục đường rộng 6m	2.000			
74	**Các trục đường thuộc Khu dân cư Nghị Trần**				
-	Trục đường rộng 16m	3.000			
-	Trục đường rộng 10m	2.500			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	2.000			
75	**Các trục đường thuộc Khu dân cư Cây Muồng**				
-	Trục đường rộng 12m	3.000			
-	Trục đường rộng từ 6m - dưới 10m	2.000			
76	**Các trục đường thuộc Khu dân cư Hưng Phú**				
-	Trục đường rộng 16m	3.500			
-	Trục đường rộng 10m - 13,5m	2.500			
77	**Xã lộ 20**				
-	Đoạn từ Khu khoáng sản 5 đến cuối dốc Cây xanh	1.000	500	300	200
-	Đoạn từ cuối dốc Cây xanh đến giáp xã Hòa Kiên	500	250	150	120

78	**Đường Mậu Thân**				
-	Đoạn từ Nguyễn Huệ đến Chùa Hồ Sơn	4.500	2.200	1.200	700
-	Đoạn từ Chùa Hồ Sơn đến đường Nguyễn Tất Thành	1.500	900	600	350
79	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**				
-	Đoạn từ đường Độc Lập đến tuyên đường bao phía Tây Bệnh viện	5.000	2.500	1.200	800
-	Đoạn từ tuyên đường bao phía Tây Bệnh viện đến đường Nguyễn Tất Thành	2.500	1.200	800	500
80	**Đường Tân Trào**	2.500			
81	**Đường Hà Huy Tập**	2.500			
82	**Đường Nguyễn Hào Sự:** Đoạn từ đường Quy hoạch 16m đến Khu dân cư FBS	3.000			
83	**Đường Phạm Ngọc Thạch** (đường quy hoạch 12 m)				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường Tố Hữu	2.500			
-	Đoạn từ đường Tố Hữu đến đường bê tông	2.000			
84	**Đường Nguyễn Thế Bảo** (đường quy hoạch 16m): Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường Tố Hữu	2.000			
85	**Đường Trần Suyền** (đường quy hoạch 20m)	2.500			
86	**Đường Tô Hữu:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Trần Suyền	3.000	1.500	1.000	600
87	**Đường Nguyễn Đức Cảnh:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường quy hoạch 16m Phía tây Khu dân cư Bộ đội biên phòng	2.000	1.200	800	500
88	**Đường Phan Đăng Lưu**	2.000	1200	800	500
89	**Đường rộng từ 6m-dưới 10m thuộc Khu dân cư Ninh Tịnh 1, 2, Bộ đội biên phòng**	1.500			
90	**Đường An Dương Vương:** Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Nguyễn Hào Sự	3.000			
91	**Đường Văn Cao:** Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Phạm Ngọc Thạch	3.000	1.500	1.000	600
92	**Đường Trần Hào:** Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Hùng Vương	3.000			
93	**Đường Lê Đài**	2.000			
94	**Đường rộng 20m thuộc Khu dân cư công ty CPXD Phú Yên**				
-	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Chí Linh	3.000			

-	Đoạn từ đường Chi Lăng đến đường Nguyễn Văn Huyên	3.000			
95	**Đường Nguyễn Văn Huyên:** Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	3.000			
96	**Đường Chí Linh:** Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.500			
97	**Đường Chi Lăng:** Đoạn từ đường Trần Hào đến đường An Dương Vương	2.500			
98	**Đường Nguyễn Mỹ:** Đoạn từ đường Chi Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
99	**Đường Lưu Văn Liêu:** Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
100	**Đường Nguyễn Hoa:** Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
101	**Đường Trần Rịa:** Đoạn từ đường Chí Linh đến đường Chi Lăng	2.500			
102	**Trục đường rộng 13,5m thuộc Khu dân cư FBS**	3.000			
103	**Các trục đường thuộc khu Tái định cư phường 9**				
-	Đường An Dương Vương (đoạn từ đường Nguyễn Hào Sự đến đường quy hoạch 16m)	2.500			
-	Trục đường rộng 20m	2.200			
-	Trục đường rộng 16m	2.000			
-	Trục đường rộng 13m	1.700			
-	Trục đường rộng 10m	1.500			
104	**Đường quy hoạch rộng 6m thuộc Khu dân cư phía Đông đường quy hoạch số 1:** Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến đường quy hoạch số 1	1.300			
105	**Đường quy hoạch sô 1 thuộc Khu dân cư phía đông đường quy hoạch sô 1:** Đoạn từ đường quy hoạch rộng 6m đến đường Cần Vương	2.500			
106	**Đường Trần Quốc Toản**: Đoạn từ đường Nguyễn Huệ - Hẻm số 17 Lê Lợi	3.000	1.500	1.000	700
B	**Khu vực phường Phú Lâm, phường Phú Thạnh, phường Phú Đông**				
1	**Đường Đinh Tiên Hoàng**				
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến Ngã 3 đồn biên phòng cũ (Đoạn từ Cổng chào Khu phố 6 - Ngã 3 đồn biên phòng cũ)	1.400	800	600	400
-	Đoạn từ ngã 3 đồn biên phòng đến Cảng cá	800	500	300	150
2	**Đường Nguyễn Hồng Sơn:** Đoạn từ đường Ngô	800	400	250	150

	Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu				
3	**Đường Bùi Thị Xuân:** Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	800	400	250	150
4	**Đường Phan Chu Trinh:** Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	1.000	500	300	200
5	**Đường Kim Đồng:** Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến bề tường phía Tây nghĩa trang liệt sĩ	600	300	250	150
6	**Đường 27 tháng 7**	1.400	700	400	200
7	**Đường Phạm Đình Quy:** Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Võ Thị Sáu	800	400	250	150
8	**Đường Thăng Long**				
-	Đoạn từ đường 3 tháng 2 đến đường Trần Kiệt	1.400	600	350	200
-	Đoạn từ đường Trần Kiệt đến đường sắt	600	300	200	120
-	Đoạn từ giáp đường Sắt và đường 3 tháng 2 đến giáp xã Hòa Hiệp Bắc, huyện Đông Hòa	500	250	150	120
9	**Đường 3 tháng 2**				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Thăng Long	1.400	500	400	200
-	Đoạn từ đường Thăng Long đến Hẻm phía Nam Trường mầm non Phường Phú Thạnh	600	300	200	150
-	Đoạn từ hẻm phía Nam trường mầm non Phường Phú Thạnh đến đường sắt	500	250	150	120
10	**Đường Lạc Long Quân**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Nguyễn Văn Linh	1.500	700	400	300
11	**Đường Nguyễn Thị Định (Toàn tuyến)**	1.500	600	400	200
12	**Đường Phạm Văn Đồng:** Đoạn từ đường Nguyễn Thị Định đến đường Lạc Long Quân	1.500	600	400	200
13	**Đường Nguyễn Văn Linh (Gộp tuyến)**				
-	Đoạn từ đảo giao thông quốc lộ 1A - Trạm điện T615	4.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Trạm điện T615-Nam cầu Đà Răng				
14	**Đường Đoàn Thị Điểm:** Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Chiên Thăng	1.500	750	500	350
15	**Đường Đống Đa**: Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp cầu sắt Hòa Thành	700	300	200	120
16	**Đường Trần Rến (Gộp tuyến)**	1.000	600	300	200
17	**Đường Nguyễn Anh Hào**				
-	Đoạn từ đường Đoàn Thị Điểm đến đường Nguyễn Văn Linh	1.200	600	400	300

-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh - xã giáp Hòa Thành	800	400	250	150
18	**Đường Chiến Thắng**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến giáp Hòa Thành, Đông Hòa	1.500	800	500	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Linh đến hết Khu dân cư chợ Phú Lâm	1200	500	400	300
19	**Đường Trần Kiệt:** Đoạn từ đường rộng 12,5m phía Tây khu tái định cư phường Phú Đông đến ngã ba Thăng Long	900	500	300	150
20	**Đường Võ Thị Sáu:** Đoạn từ đường Thăng Long đến đường Nguyễn Hồng Sơn	1.300	800	400	200
21	**Yết Kiêu**				
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đoạn bê tông	1.000	500	250	150
-	Đoạn bê tông đến đường Đinh Tiên Hoàng	800	400	200	120
22	**Đường Ngô Gia Tự**: Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến Nguyễn Tất Thành	1.500	700	400	300
23	**Quốc lộ 1A:** Đoạn từ ranh giới huyện Đông Hòa đến đường Nguyễn Tất Thành (nút giao thông QL 1A) (mới bổ sung)	2.700			
24	**Các trục đường thuộc Khu tái định cư phường Phú Đông**				
-	Đường Trần Kiệt	900			
-	Đường rộng trên 25m	900			
-	Đường rộng 20m - 25m	800			
-	Đường rộng 16m-dưới 20m	700			
-	Trục đường rộng 12m - dưới 16m	600			
II	**Thị xã Sông Cầu**				
1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương đến giáp đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu (Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Phương (cua đầu gò) đến ngã 3 quán sò hồ hương, phía Đông Băc nhà bà Hoa - quán Quốc Duy)	1.000	600	360	200
-	Đường vào bãi rác thị xã Sông Cầu đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A (Đoạn từ ngã 3 quán sò hồ Hương, phía Đông bắc nhà bà Hoa - quán Quốc Duy đến tuyên tránh quốc lộ 1A)	1.700	1.000	600	360
-	Đoạn từ Nam tuyến tránh QL 1A đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt)	800	480	280	170
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc	1.000	600	360	200

	Quýt (Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt)				
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến Nam chân đèo Gành Đỏ	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ phía Nam chân đèo Gành Đỏ đến giáp cống Cây Sung	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ cống Cây Sung đến cổng đường vào khu phố Bình Thạnh (trừ khu dân cư An Bình Thạnh đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)	1.500	900	500	300
-	Đoạn từ Cổng khu phố Bình Thạnh đến giáp ranh huyện Tuy An	900	500	300	180
2	**Đường tuyến tránh quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ đầu tuyến tránh (phía Bắc) đến giáp chùa Long Quang	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ chùa Long Quang đến giáp ngã 3 tuyến tránh quốc lộ 1A (phía Nam)	600	360	200	120
3	**Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)**				
-	Đoạn từ giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến phía Bắc cầu Tam Giang cũ	3.000	1.800	1.000	600
-	Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến bắc cầu vượt (Đoạn từ Nam cầu Tam Giang đến Km1281)	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ nam cầu vượt đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) (Đoạn từ Km 1281 đến đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong))	1.500	900	500	200
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp Nam tuyến tránh QL1A (Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến giáp đường Chánh Băc - Mỹ Hải))	600	360	210	120
4	**Đường Hùng Vương**	2.000	1.500	900	540
5	**Đường 1 tháng 4**	1.200	720	430	250
6	**Đường ĐT644** (Đường 1 tháng 4 - đoạn từ giáp tuyên tránh quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Xuân Lâm)	600	360	210	130
7	**Đường Trần Hưng Đạo**	2.500	1.500	900	540
8	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp dự án khu A & B (Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp biển)	1.000	600	360	210
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150

9	**Đường Nguyễn Huệ**	3.500	2.100	1.200	750
10	**Đường Bùi Thị Xuân**	2.000	1.200	700	400
11	**Đường Phan Đình Phùng**	2.000	1.200	700	400
12	**Đường Phan Bội Châu**	2.000	1.200	700	400
13	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ (Đoạn từ quốc lộ 1A nội thị đến giáp đường Nguyễn Huệ)	3.500	2.100	1.200	750
-	Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp trụ sở Công an thị xã	2.500	1.500	900	540
14	**Đường Lương Văn Chánh**	2.500	1.500	900	540
15	**Đường Trần Bình Trọng**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Lương Văn Chánh	2.500	1.500	900	540
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
16	**Đường Ngô Quyền**	2.000	1.200	700	400
17	**Đường Lê Thành Phương**	2.500	1.500	900	540
18	**Đường Hoàng Hoa Thám**	1.500	900	540	300
19	**Đường Võ Thị Sáu**	3.000	1.500	1.000	600
20	**Đường Lý Thường Kiệt**	1.500	900	540	300
21	**Đường Nguyễn Hồng Sơn**				
-	Đoạn giáp đường Phạm Văn Đồng đến Lăng Bà	2.500	1.500	900	540
-	Đoạn từ Lăng Bà đến giáp quốc lộ 1A	700	400	250	150
22	**Đường Triệu Thi Trinh** (Đường quy hoạch 6-1)	1.500	900	540	330
23	**Đường Phan Chu Trinh** (Đường quy hoạch 6-2)	1.500	900	540	330
24	**Đường Trần Quốc Toản** (Đường quy hoạch 6-3)	1.500	900	540	330
25	**Đường Kim Đồng** (trục đường rộng 16m khu dân cư Tây Dân Phước)	1.200	1.000	600	400
26	**Đường ĐT642:** Đoạn giáp QL1A đến ngã ba trong	600	360	210	120
27	**Đường Lê Hồng Phong**	1.500	900	500	200
28	**Khu dân cư Nam Nguyễn Hồng Sơn**				
-	Đường rộng 3m và 6m	500			
-	Đường rộng 10m (Đường Lê Văn Tám)	600			
29	**Khu dân cư Tây Dân Phước**				
-	Đường rộng 3m (ô phố G)	350			
-	Đường rộng 3m	400			

-	Đường rộng 4m (ô phố G)	450			
-	Đường rộng 4m (ô phố C)	450			
-	Đường rộng 4m	500			
30	**Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài** (giai đoạn 1, đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật)				
a	**Ô phố B:**				
-	Đường rộng 12m	1.200			
-	Đường rộng 16m	1.400			
-	Đường rộng 25m	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
b	**Ô phố J:**				
-	Đường rộng 6m	700			
-	Đường rộng 12m	1.200			
-	Đường rộng 16m	1.400			
c	**Ô phố I:**				
-	Đường rộng 12m	1.200			
-	Đường rộng 16m	1.400			
-	Đường rộng 25m	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
d	**Ô phố E:**				
-	Đường rộng 12m	1.200			
-	Đường rộng 25m	1.500			
-	Quốc lộ 1A	2.500			
31	**Khu dân cư An Bình Thạnh, phường Xuân Đài** (giai đoạn 2, sau khi hoàn thành)				
a	**Ô phố F:** Đường rộng 25m	1.500			
b	**Ô phố D:** Đường rộng 16m	1.400			
c	**Ô phố G:**				
-	Đường rộng 25m	1.500			
-	Đường rộng 16m (trước sân thể thao)	1.400			
-	Đường rộng 16m	1.400			
-	Đường rộng 12m	1.200			
d	**Ô phố H:** Đường rộng 20m (đất dịch vụ)	1.500			

đ	**Ô phố K:**				
-	Đường rộng 16m	1.400			
-	Đường rộng 12m	1.200			
e	**Ô phố L:** Đường rộng 20m (đất dịch vụ)	1.500			
32	**Khu dân cư Sân khấu lộ thiên** (sau khi hoàn thành)				
-	**Đường rộng 14m**				
	Khu A (từ lô A1 đến lô A41); khu B (từ lô B9 đến lô B32); khu C (từ lô C1 đến lô C32); khu D (từ lô D6 đến lô D20) và khu I (từ lô I1 đến lô I32): không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn các phường nội thị	500			
-	**Đường rộng 14m còn lại**				
	Khu E (từ lô E1 đến lô E14); khu F (từ lô F1 đến lô F14); khu G (từ lô G6 đến lô G10); khu H (từ lô H6 đến lô H10)	1.500			
-	**Đường rộng 16m**				
	Khu B (lô B1 đến lô B8), khu D (từ lô D1 đến lô D5); khu E (từ lô E15 đến lô E31); khu F (từ lô F15 đến lô F19); Khu G (từ lô G1 đến lô G5) và khu H (từ lô H1 đến lô H5)	2.000			
33	**Dự án khu dân cư đường nội thị dọc bờ biển thị xã Sông Cầu** (nay là Phường Xuân Phú sau khi đầu tư hoàn thành)				
-	Ô B3, B5, B6, B7, B8, B9: Các lô tiếp giáp đường rộng 25m	4.500			
-	Ô B1, B2, B7, B8, A4, A5, A8: Các lô tiếp giáp đường rộng 20m	3.000			
-	Ô B1, B2, B3, B4,, A1, A2, A3, A4, A5, A6, A7, A8, A9: Các lô tiếp giáp đường rộng 16m (50 lô của Khu B6 và B7 không tổ chức đấu giá, mục đích để tái định cư tại chỗ; khu A và B cho các hộ bị giải toả có yêu cầu tái định cư tại chỗ)	1.200			
-	Ô B1, B2, B3, B4, B5, B6, B7, B9, B10: Các lô tiếp giáp đường rộng 10m	2.000			
34	**Khu dân cư Phước Lý**				
-	Khu G: Các lô giáp quốc lộ 1A	1.500			
-	Khu D, C, E, G: Các lô tiếp giáp đường bê tông rộng 5m	800			
-	Khu A, B, C, D: Các lô tiếp giáp trục đường rộng 20m	1.200			
-	Khu A, B, C, D, E và G: Các lô tiếp giáp trục	600			

	đường nội bộ rộng 5m				
35	**Khu tái định cư Long Phước Đông, phường Xuân Phú**				
-	Đường rộng 5m (từ lô số 1 đến lô số 13)	350			
-	Đường rộng 12m (từ lô số 14 đến lô số 26)	500			
36	**Khu tái định cư đường Lê Thành Phương**				
-	Vị trí 1 (khu A và B), gồm 9 lô đất, trong đó 7 lô khu A (từ lô số 1 đến lô số 7) và 2 lô tại khu B (lô số 13 và số 31)	450			
-	Vị trí 2 (khu A và B) gồm 24 lô đất, trong đó 5 lô tại khu A (từ lô số 8 đến lô số 12) và 19 lô tại khu B (từ lô số 14 đến lô số 30, lô số 32 và lô số 50)	400			
-	Vị trí 1: gồm 17 lô đất tại khu B (từ lô số 33 đến lô số 49)	350			
37	**Khu dân cư phía Đông sân thể thao cơ bản thị xã Sông Cầu**				
-	Đường rộng 12m	1.500			
-	Đường rộng 8m	1.200			
38	**Khu dân cư Phú Vĩnh, phường Xuân Đài**				
-	Đường rộng 10m, khu A (từ lô A1 đến lô A6)	500			
-	Đường rộng 10m, khu A (các lô còn lại)	400			
-	Đường rộng 4m	300			
39	**Khu dân cư Sở canh nông, phường Xuân Đài (sau khi đầu tư hoàn thành):** Đường rộng 4m	300			
40	**Khu tái định cư kè Thị Thạc (mới)**				
a	Khu A1: Các lô tiếp giáp đường Võ Thị Sáu (các lô 1, 2, 3, 4, 5, 50, 51, 52)	2.000			
b	Khu A1				
-	Các lô tiếp giáp đường rộng 12m phía Băc khu tái định cư	600			
-	Các lô tiếp giáp đường rộng 12m phía Nam khu tái định cư	1.200			
c	Khu A2: Các lô tiếp giáp đường rộng 12m phía Bắc khu tái định cư	600			
41	**Đường Nguyễn Văn Linh (mới)**				
-	Đoạn từ giáp đường Phạm Văn Đồng đến giáp tuyến tránh quốc lộ 1A	1.000	600	360	200
-	Đoạn giáp tuyến tránh quốc lộ 1A đến đập Đá Vải	700	400	250	200
42	**Đường Yết Kiêu (mới)**	2.000	1.500	900	540

43	**Đường Lê Duẩn (mới)**				
-	Đoạn từ giáp dự án khu A & B đến cầu Tam Giang 2	1.200	720	430	250
-	Đoạn từ cầu Tam Giang 2 đến giáp đập Đá Vải	800	480	280	170
44	**Đường Nguyễn Viết Xuân (mới)**	1.500	900	500	200
45	**Đường Tô Hiến Thành (mới)**	1.500	900	500	200
III	**Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An**				
1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ranh giới xã An Cư đến giáp cầu Đông Sa	1.000	450	300	200
-	Đoạn từ cầu Đông Sa đến giáp đường sắt	1.900	900	600	400
-	Đoạn từ đường sắt đến đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh)	1.900	900	600	400
-	Đoạn từ đường bê tông khu phố Trường Xuân (nhà ông Vinh) đến cầu Ngân Sơn	1.900	700	450	300
2	**Đường Lê Thành Phương**				
-	Đoạn từ Ga Chí Thạnh đến quốc lộ 1A	900	450	200	150
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến giếng nông sản	2.200	1.000	700	500
-	Đoạn từ Giếng nông sản đến giáp ranh xã An Định	1.000	650	350	200
3	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A (khu phố Trường Xuân) đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.200	550	400	250
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến đường Trần Rịa	1.800	900	600	400
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến cống hộp (khu phố Long Bình)	1.600	800	450	300
-	Đoạn từ cống hợp khu phố Long Bình đến quốc lộ 1A (khu phố Chí Đức)	1.200	700	500	300
4	**Đường Hải Dương**				
-	Đoạn từ QL1A đến đường Ngân Sơn - Chí Thạnh	1.400	700	400	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn - Chí Thạnh đến giáp ngã 4 đường Lê Thành Phương	1.400			
5	**Đường Ngân Sơn Chí Thạnh**	1.400	700	400	250
6	**Đường Võ Trứ**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến đường Hải Dương	1.100	500	250	150
-	Đoạn từ đường Hải Dương đến đường Ngân Sơn Chí Thạnh	1.300	700	450	300
-	Đoạn từ đường Ngân Sơn-Chí Thạnh đến đường Lê Thành Phương	1.800			
7	**Đường Nguyễn Mỹ**	1.600	700	350	250

8	**Đường Ô Loan**	1.800			
9	**Đường Nguyễn Hoa**	900	650	400	200
10	**Đường Trần Rịa**				
-	Đoạn từ đường Lê Thành Phương đến đường Trần Phú	1.200	600	250	120
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến quốc lộ 1A	1.600	700	350	250
11	**Đường Nguyễn Thị Loan**	1.000	500	300	200
12	**Đường Châu Kim Huệ**				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến Nhà máy xay xát cũ	500	400	200	120
-	Đoạn từ Nhà máy xay xác cũ đến A20	300	200	150	100
13	**Đường từ quốc lộ 1A đến cổng nhà máy nước (khu phô Trường Xuân)**	1.100	600	350	200
14	**Đường Long Đức đi An Lĩnh**				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến bến Ngựa (quán Khánh Nguyên)	700	400	200	150
-	Đoạn từ Bến Ngựa (quán Khánh Nguyên) đến giáp ranh xã An Lĩnh	400	200	120	100
15	**Đường Trần Rịa - Chùa Long Bình đến đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ đường Trần Rịa đến dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ)	1.000	400	200	100
-	Đoạn từ dốc Mít (nhà bà Lý Thị Mỹ) đến đường Trần Phú	500	400	200	100
16	**Khu dân cư đồng Gò Méc**				
-	Đường rộng 6m	1.100			
-	Đường rộng < 6m	700			
17	**Đường từ quốc lộ 1A (Ngã 3 cây Keo) đến cầu Lò Gồm (cũ)**	500	300	150	120
18	**Đường khu tái định cư đi vào giáp chợ Ngân Sơn**	400			
19	**Đoạn từ quôc lộ 1A đến cầu Lò Gồm (mới)**	1.500	700	400	250
20	**Khu dân cư đường Trần Phú**				
-	Đường số 3 rộng 12m	900			
-	Đường số 4 rộng 12m	900			
-	Đường số 14 rộng 16m	1.000			
IV	**Thị trấn Phú Hòa - Huyện Phú Hòa**				
1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ Km 10+200 (ranh giới Hòa Thắng - Thị	1.000	500	210	150

	trấn Phú Hòa) đến Km11+700				
-	Đoạn từ Km 11+700 đến Ga Đèo	1.200	500	300	150
-	Đoạn từ Ga Đèo đến ranh giới thị trấn Phú Hòa - xã Hòa Định Tây	200	85	75	60
2	**Đường liên xã Hòa An, Hòa Thắng, TT Phú Hòa**				
-	Từ ranh giới Hòa Thăng - thị trấn Phú Hòa đến Quốc lộ 25	180	120	100	75
3	**Đường Đông - Tây, Nam - Bắc thị trấn Phú Hòa:**				
-	Đường Đông - Tây	1.000	400	250	150
-	Đường Nam - Bắc	1.000	400	250	150
-	Đoạn từ Ga Đèo đến giáp đường bao phía Đông (Đường mặt cắt 4-4)	900	400	250	150
-	Đoạn từ giáp đường bao phía Đông đến nhà ông Đặng (Đường mặt căt 4-4)	800	400	250	150
4	**Đường nội bộ trong khu dân cư N.03, N.07 và tái định cư N.09**				
-	Đường rộng từ 11,5m trở lên	600			
-	Đường rộng dưới 11,5m	450			
5	**Các đoạn đường còn lại:**				
-	Khu vực 1	500	200	160	100
-	Khu vực 2	200	130	80	60
V	**Đô thị Hòa Vinh - Huyện Đông Hòa**				
1	**Quốc lộ 1A:** Đoạn từ giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ đến Trường THPT Lê Trung Kiên	1.800	600	400	120
2	**Quốc lộ 29:** Từ ngã ba Cây Bảng đến nhà ông Huỳnh Văn Chi (cách đường bê tông cổng văn hóa thôn 3 sáu nhà) (Đường liên xã)	700	350	200	95
3	**Khu tái định cư số 1**				
-	Đường đá câp phối rộng 20,5m	200			
-	Đường đá câp phối rộng 15,5m	150			
-	Đường bê tông rộng 12m	130			
4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong đô thị**				
-	Khu vực 1	500	210	100	60
-	Khu vực 2	400	140	90	60
VI	**Thị trân Hai Riêng - huyện Sông Hinh**				
1	**Đường Quốc lộ 29** (ĐT645 cũ)				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia đến cầu Buôn Thô (Trần Hưng Đạo)	350	200	120	100

-	Đoạn từ Trụ sở Quản lý đường bộ đến giáp trạm y tế thị trấn	500	300	150	100
-	Đoạn từ trạm y tế thị trấn đến ngã ba đi Buôn Ken	300	150	100	80
-	Đoạn từ ngã ba đi Buôn Ken đến giáp ranh giới xã Ea Bar (Mới)	150	100	/	/
2	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ cầu buôn Thô đến ngã 3 đi buôn H'Kloc	400	240	140	100
-	Đoạn từ đến ngã ba đi buôn H'Kloc đến Chi nhánh Điện Sông Hinh	700	350	220	150
-	Đoạn từ Chi nhánh Điện Sông Hinh đến giáp Huyện Đội	1.000	600	250	150
-	Đoạn từ Huyện Đội đến ngã ba Hoàng Hoa Thám	1.600	1000	480	280
	Đoạn từ ngã ba Hoàng Hoa Thám đến hết ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (Nhà ông Vượng)	2.500	1500	700	400
-	Đoạn từ ranh nhà số 44 Trần Hưng Đạo (Nhà ông Vượng) đến ngã ba đường Trần Phú	1.800	800	450	300
-	Đoạn từ ngã ba đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương	1.200	480	285	245
3	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba đường Hai Bà Trưng	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường Hai Bà Trưng đến giáp ngã ba đường Hoàng Văn Thụ	1.500	1.000	430	250
-	Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Văn Thụ đến giáp Trụ sở Quản lý đường bộ	900	720	430	250
4	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Đoạn từ ngã tư đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã ba Nguyễn Công Trứ	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Đình Chiểu	1.500	720	430	300
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp ngã ba đường Nơ Trang Long	1.000	500	300	250
-	Đoạn từ ngã ba đường Nơ Trang Long đến giáp đường Nguyễn Huệ	800	350	150	100
5	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ Trần Hưng Đạo đến đường Nguyễn Văn Trỗi	1.200	800	300	150
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Nguyễn Huệ	800	500	250	150
6	**Đường Nguyễn Huệ**	650	400	210	130
7	**Đường Hồ Xuân Hương**	600	360	210	130

8	**Đường Nguyễn Văn Trỗi**	600	360	210	130
9	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Đoạn từ ngã ba Nguyễn Trãi đến giáp ngã ba Lương Văn Chánh	2.500	1.200	700	400
10	**Đường Lương Văn Chánh**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	2.500	1.200	700	400
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo - giáp ngã tư đường Ngô Quyền	1.500	850	500	300
-	Đoạn từ ngã tư đường Ngô Quyền đến giáp ngã tư đường Hai Bà Trưng	1.200	600	360	210
-	Đoạn từ ngã tư Hai Bà Trưng đến cống số 2	500	220	150	85
11	**Đường Hai Bà Trưng**				
-	Đoạn từ ngã ba Lê Lợi đến giáp ngã tư Lương Văn Chánh	1.200	600	350	200
-	Đoạn từ ngã tư Lương Văn Chánh đến giáp đường Hồ Xuân Hương	600	360	210	130
12	**Đường Ngô Quyền**	600	360	210	130
13	**Đường Lý Thường Kiệt**	600	360	210	130
14	**Đường Bà Triệu**	600	360	210	130
15	**Đường Hoàng Văn Thụ**	700	400	250	130
16	**Đường Lê Thành Phương**	400	250	130	90
17	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ ngã ba Trần Hưng Đạo đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	800	500	250	100
-	Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến hết Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2	600	350	120	85
-	Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Hai Riêng số 2 đến cầu Ea Bia	400	200	120	85
18	**Đường Nguyễn Đình Chiểu**	700	420	250	85
19	**Đường Chu Văn An**	600	350	120	85
20	**Đường Lê Quý Đôn**	400	200	120	100
21	**Đường Tuệ Tĩnh**	500	300	120	100
22	**Đường từ ngã ba Tuệ Tĩnh đi đến giáp đường Nơ Trang Long (Khu mới quy hoạch)**	400	250	120	90
23	**Đường Nơ Trang Long**	550	250	150	100
24	**Đường ĐT649**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Đức Bình Tây đến giáp khu dân cư khu phố 1 (Mới)	120	90	70	60
-	Đoạn từ khu dân cư khu phố 1 đến giáp đường Quốc lộ 29 (ĐT645)	200	120	100	90

25	**Các đoạn đường còn lại trong thị trấn**	220	150	100	85
26	**Đất ở các buôn thuộc thị trấn**	100	80	50	45
VII	**Thị trấn Củng Sơn - Huyện Sơn Hòa**				
1	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ bờ Sông Ba đến mương thúy lợi	750	360	200	130
-	Đoạn từ mương thúy lợi đến đường Trần Hưng Đạo	1.000	450	280	180
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới xã Suối Bạc	660	330	245	140
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh**				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	750	450	280	180
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	1.000	450	280	180
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giao đường số 11	750	450	280	180
3	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường lên Hòn Ngang đến đường Trần Phú	700	450	280	180
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến giao đường Hùng Vương	840	450	280	180
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường số 11	700	450	280	180
-	Đoạn từ đường số 11 đến đường 24 tháng 3	390	220	180	120
4	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ chân đồi Hòn ngang đến giao đường số 11	750	450	280	180
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	390	270	180	120
5	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ Chân đồi Hòn Ngang đến đường số 11	750	450	280	180
-	Đoạn từ đường số 11 đến hết khu Thổ Đá	390	270	180	120
6	**Đường Hai Bà Trưng:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	630	340	260	180
7	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	700	450	280	180
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Hồ Suối Bùn	400	280	180	120
8	**Đường Võ Thị Sáu**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	630	340	260	180

-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến Hồ Suối Bùn	320	230	160	120
9	**Đường số 11:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Trần Hưng Đạo	390	270	180	120
10	**Đường 24 tháng 3**				
-	Đoạn từ Suối Thá đến đường ĐT646	120	90	70	50
-	Đoạn từ đường ĐT646 đến đường vào bên nước Ông Đa	230	170	100	70
-	Đoạn từ đường vào bên nước Ông Đa đến UBND thị trấn cũ	400	240	195	120
-	Đoạn từ UBND thị trấn cũ đến ranh giới xã Suối Bạc	240	170	110	80
11	**Đường ĐT646:** Đoạn từ Cầu Sông Ba đến giáp ranh xã Suối Bạc	150	110	70	55
12	**Đường nội bộ Chợ Sơn Hòa:** Đoạn từ đường Lê Lợi đến giao đường Nguyễn Chí Thanh	750	450	280	180
13	**Đường từ ngã tư công viên (đường Trần Phú) đến Hồ Suối Bùn 2**	440	280	180	120
VIII	**Thị trấn La Hai - Huyện Đồng Xuân**				
1	**Đường Lê Lợi** (toàn tuyến)	1.000	800	600	400
2	**Đường Trần Phú**				
-	Đoạn từ giáp xã Xuân Quang 2 đến trụ Km0	300	200	100	80
-	Đoạn từ trụ số Km0 (đường vào bãi rác) đến nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ	800	600	400	200
-	Đoạn từ nút giao Trần Phú - Nguyễn Huệ đến đường Võ Trứ (Trạm bảo vệ thực vật)	1.000	800	600	400
-	Đoạn từ đường Võ Trứ đến hết đường Trần Phú	600	400	300	200
3	**Đường Nguyễn Trãi**				
-	Đoạn từ Nhà máy nước La Hai đến giáp đường Trần Phú	600	400	300	200
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Thành Phương	600	400	300	200
4	**Đường Lương Tấn Thịnh**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Lợi	800	600	400	200
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường sắt Bắc-Nam	600	400	200	100
5	**Đường Trần Hưng Đạo**				
-	Đoạn từ Km12+020 (cầu Lỗ Sấu-giáp xã Xuân Sơn Nam) đến Km13+000 (cống thoát nước)	370	250	120	70
-	Đoạn từ Km13+000 (cống thoát nước) đến Km(14+300) cầu sắt La Hai	800	600	400	200
-	Đoạn từ (Km14+300) Cầu sắt La Hai đến	1.000	800	600	400

	Km16+070 Dốc Quận (phòng Y Tế)				
-	Đoạn từ Km 16+070 Dốc Quận (phòng Y Tế) đến cổng văn hóa phu phố thôn Long Bình	800	600	300	200
-	Đoạn từ cổng văn hóa khu phố thôn Long Bình đến dốc Hố Ó (giáp xã Xuân Long)	600	400	200	100
6	**Đường Phan Trọng Đường**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Tỵ) đến đường Trần Cao Vân (Nhà ông Tòng)	1.000	620	370	200
	Đoạn từ đường Trần Cao Vân (Nhà ông May) đến đường Trần Hưng Đạo (Cổng Trung tâm văn hóa)	800	600	400	300
7	**Đường Võ Trứ:** Toàn tuyến	500	300	200	100
8	**Đường Trần Cao Vân:** Đoạn từ đường Phan Trọng Đường đến nhà ông Dương	500	300	150	100
9	**Đường số 15:** đoạn từ đường Trần Cao Vân đến đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Lê Ngọc Liễng)	300	200	100	80
10	**Đường Nguyễn Huệ**: Từ đường Trần Phú đến đường Lương Văn Chánh (cây Dông - Long Hà)	800	600	300	200
11	**Đường Võ Thị Sáu**				
-	Đoạn từ nhà ông Long đến khu tập thể trường PTTH Lê Lợi	500	300	150	100
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thanh Bình đến nhà ông Nguyễn Duy Thanh	500	300	150	100
12	**Đường Nguyễn Du** (Toàn tuyến)	250	150	100	50
13	**Đường Võ Văn Dũng**: Từ đường Lương Văn Chánh đến giáp xã Xuân Quang 3	200	100	60	50
14	**Đường Lương Văn Chánh**				
-	Đoạn từ Km12+500 (giáp ranh Xuân Sơn Bắc) đến đường Trần Hưng Đạo	200	150	100	60
-	Đoạn từ cầu sắt La Hai đến khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư)	600	400	200	100
-	Đoạn từ khu dân cư Xóm Ké (nhà bà Tư) đến giáp xã Xuân Quang 3 (đèo ngang)	800	600	400	200
15	**Đường Trường Chinh** (Đoạn từ đường trục miền Tây đến đường Trần Phú)	500	300	200	100
16	**Đường Phan Lưu Thanh**				
-	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến cổng trường THCS Phan Lưu Thanh	250	120	80	60
-	Đoạn từ cổng trường THCS Phan Lưu Thanh đến khu di tích Phan Lưu Thanh	200	80	60	50
17	**Đường Lê Thành Phương dọc Bàu Long Thăng** (Đoạn từ đường sắt Bắc - Nam đến nhà ông Đỗ Tư)	300	150	100	80

18	**Đường Khóm 5 - Soi Họ** (Từ đường Lương Văn Chánh - giáp xã Xuân Long)	100	80	60	40
19	**Khu dân cư nam cầu mới La Hai**				
-	Khu A (các lô tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo)	800			
-	Khu B	600			
-	Khu C	600			
-	Khu D	600			
-	Khu E	600			
20	**Nguyễn Hào Sự** (Từ Nguyên Huệ đến đường Võ Văn Dũng) (mới)	500	300	150	80
21	**Đường Trường Chinh**: Đoạn từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Lê Thành Phương (mới)	500	300	200	100

PHỤ LỤC 2

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên xã, đoạn đường	Giá đất			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Thành phố Tuy Hòa (4 xã)**				
A	**Vùng đồng bằng (4 xã)**				
1	**Xã Bình Ngọc**				
1.1	**Đường Hải Dương**: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến giáp huyện Phú Hòa	3.500	1.500	800	500
1.2	**Đường Trần Quang Khải**: Đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến ranh giới xã Bình Ngọc, Hòa An	2.700	1.200	800	450
1.3	**Đường Mạc Thị Bưởi**: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.700	700	600	450
1.4	**Đường Côn Sơn**: Đoạn từ đường Trần Quang Khải đến ranh giới xã Bình Ngọc và xã Hòa An	1.500	700	600	400
1.5	**Đường giao thông nông thôn Ngọc Phước 2**	800	500	450	400
1.6	**Đường giao thông nông thôn Ngọc Lãng**: Đoạn từ đường phía Đông giáp đường sắt đến đường bê tông	800	500	450	400
1.7	**Đường quy hoạch 20m**: Đoạn từ đường Mạc Thị Bưởi đến đường Hải Dương	3.000			
2	**Xã Hòa Kiến**				

2.1	**Xã lộ 20**				
-	Đoạn từ giáp ranh phường 9 đến cầu Minh Đức	500	250	150	80
-	Đoạn từ kênh N3 đến cầu kênh N1	500	200	150	80
-	Đoạn từ kênh N1 đến Đá Bàn	300	200	100	80
2.2	**Các tuyến đường liên thôn tiếp giáp xã lộ 20**				
-	Đường từ Cầu Minh Đức đến Chùa Minh Sơn	280	150	100	80
-	Đường từ Chùa Minh Sơn đến cầu Cai Tiên	180	100	80	70
-	Đường từ Cầu Cai Tiên đến chợ Xuân Hòa	250	120	100	70
-	Đường từ Trường trung học cũ đến cuối thôn Tường Quang	200	120	100	70
-	Đường từ Cầu làng Quan Quang đến Kênh N1	200	120	100	70
-	Đường từ Bưu điện xã đến sân kho thôn Xuân Hòa	200	120	100	70
2.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**	100	80	60	50
3	**Xã Bình Kiến**				
3.1	**Đường Độc Lập**: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiên	3.000	800	500	300
3.2	**Đường Lê Duẩn**: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiên	3.000	1.300	800	500
3.3	**Đường Hùng Vương**				
-	Đoạn từ Lê Đài đến đường số 14 (Bình Kiên)	4.000	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đường số 14 đến ranh giới xã Bình Kiên và xã An Phú	3.000	1.200	800	500
3.4	**Đường Nguyễn Tất Thành**: Đoạn thuộc địa bàn xã Bình Kiên	2.700	1.100	700	500
3.5	**Đường Lý Nam Đế**: Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	2.000			
3.6	**Đường Nơ Trang Long** (đường quy hoạch 13,5m): Đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hà Huy Tập	1.500			
3.7	**Đường Lương Định Của**: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1.500			
3.8	**Đường Trần Nhân Tông**: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	2.000			
3.9	**Đường Võ Trứ**: Đoạn từ đường Hùng Vương đến Hà Huy Tập	1.500			
3.10	**Các trục đường thuộc khu dân cư phía Tây đường Hùng Vương** (đoạn từ đường An Dương Vương - N14)				
-	Trục đường rộng 10m	1.500			

-	Trục đường rộng 6m	1.000			
3.11	**Các trục đường thuộc Khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương** (đoạn từ đường số 14-quốc lộ 1A)				
-	Trục đường rộng 20m	2.000			
-	Trục đường rộng 16m	1.500			
-	Trục đường rộng 10m	1.000			
-	Trục đường rộng 6m - dưới 10m	800			
3.12	**Đường đi Thượng Phú**				
-	Đoạn từ Nguyên Tất Thành đến Trạm bơm Phú Vang	500	250	150	100
-	Đoạn từ Trạm bơm Phú Vang đến Thượng Phú	300	200	100	70
3.13	**Đường đi Bầu Cả**				
-	Đoạn từ Nguyên Tất Thành đến hêt khu tái định cư Bầu Cả	500	250	150	100
-	Đoạn từ Hêt khu tái định cư Bầu Cả đến giáp xã Hòa Kiên	300	150	70	60
3.14	**Các trục đường dưới 12m thuộc khu tái định cư Bầu Cả**	250			
4	**Xã An Phú**				
4.1	**Đường Độc Lập**: Đoạn thuộc địa bàn xã An Phú	3.000	800	500	300
4.2	**Đường Lê Duẩn**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiên và An Phú đến ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa	3.000	1.300	800	500
-	Đoạn từ ngã ba khu tái định cư thôn Chính Nghĩa đến Ngã tư đường cơ động	1.300	800	400	200
4.3	**Đường Hùng Vương**: Đoạn từ Ranh giới xã Bình Kiên và xã An Phú đến quốc lộ 1A	3.000	1.200	800	500
4.4	**Đường Nguyễn Tất Thành**: Đoạn thuộc địa bàn xã An Phú	2.700	1.100	700	500
4.5	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Bình Kiên, An Phú đến Km 1323+200	2.500	1.000	500	250
-	Đoạn từ Km1323+200 đến giáp xã An Chân	1.500	600	400	200
4.6	**Đường cơ động ven biển**	1.200	500	300	150
4.7	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng	1.200	500	300	200
-	Đoạn từ Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức	1.000	400	200	100

	năng đến cầu Đồng Nai				
4.8	**Đường liên thôn**				
4.9	**Đường khu tái định cư Gò Giữa**				
-	Trục đường rộng 13m	600			
-	Trục đường quy hoạch rộng 12m	300			
-	Trục đường quy hoạch rộng 10m	200			
4.10	**Đường liên thôn Phú Liên**				
-	Đoạn từ ngã ba Thượng Phú đến Cầu sắt Phú Liên (cũ)	400	200	150	100
-	Đoạn từ Cầu sắt Phú Liên đến Gò Sầm (cũ)	200	100	80	70
4.11	**Đường liên thôn Phú Lương**: Đoạn từ ngã ba Nghĩa trang Thọ Vức - Suối Gò Dầu	200	100	80	70
II	**Thị xã Sông Cầu (10 xã)**				
A	**Vùng đồng bằng (9 xã)**				
1	**Xã Xuân Lộc**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ trụ sở xã Xuân Lộc đến giáp ranh tỉnh Bình Định	600	360	200	120
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã Xuân Lộc đến giáp ranh xã Xuân Bình	800	480	280	170
1.2	**Đường Chánh Lộc - Diêm Trường**				
-	Đoạn tiếp giáp QL1A đi qua chợ cũ đến ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường	1.000	600	360	210
-	Đoạn tiếp giáp QL1A (ngã ba Hà Dom) đến ngã 3 đường Chánh Lộc - Diêm Trường	500	300	180	100
-	Đoạn từ ngã ba đường Chánh Lộc - Diêm Trường đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	100
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp đầm Cù Mông	400	240	140	80
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa (hoặc láng nhựa) trong xã**				
-	**Khu vực 1**				
+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ QL1A đến ngã ba ông Dần)	400	240	140	80
+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dần đến Bàu Neo)	400	240	140	80
-	**Khu vực 2**				

+	Đường Chánh Lộc - Thọ Lộc (đoạn từ ngã ba ông Dần đến trường Thọ Lộc)	300	180	100	60
+	Đường Mỹ Lộc - Mỹ Phụng	300	180	100	60
+	Đường Mỹ Phụng - Thọ Lộc	350	210	120	80
+	Đường Thạch Khê	300	180	100	60
1.4	**Đường lên hồ chứa nước Xuân Bình**				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến lô số 1 QHPL khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn từ giáp lô số 1 quy hoạch phân lô khu dân cư đến giáp ranh xã Xuân Bình	150	100	80	60
1.5	**Khu dân cư chợ Xuân Lộc**				
-	Khu D và khu E	3.500			
-	Khu F	3.000			
-	Mặt tiền đường số 8, 9 và 10	3.000			
1.6	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	120	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
2	**Xã Xuân Bình**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Lộc đến giáp Trường Tiểu học xã Xuân Bình	700	420	250	150
-	Đoạn còn lại	500	300	180	100
2.2	**Đường GTNT Xuân Bình - Xuân Hải**: Đoạn từ giáp đường GTNT Chánh Lộc - Diêm Trường đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	250	150	100
2.3	**Đường Chánh Lộc - Diêm Trường**				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A - giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh	500	300	200	100
-	Đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Ngọc Anh đến Trường Bùi Thị Xuân	500	300	180	100
-	Đoạn từ giáp Trường Bùi Thị Xuân đến ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
-	Đoạn từ ngã tư đường Xuân Bình - Xuân Hải đến giáp Đầm Cù Mông	400	240	140	80
2.4	**Đường lên Hồ chứa nước Xuân Bình**				
-	Đoạn tiếp giáp quốc lộ 1A đến hết khu quy hoạch phân lô khu dân cư	250	150	100	80
-	Đoạn giáp khu quy hoạch phân lô khu dân cư đến	150	100	80	60

	hồ Xuân Bình				
2.5	**Đường giao thông nông thôn Bình Thạnh - Đá Giăng**				
-	Đoạn bê tông hóa	200	100	80	60
-	Đoạn còn lại	150	100	80	60
2.6	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
2.7	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
3	**Xã Xuân Hải**				
3.1	**Quốc lộ 1D**				
-	Đoạn từ giáp ranh tỉnh Bình Định đến giáp cây xăng Khổng Lang	500	300	180	100
-	Đoan từ cây xăng Khổng Lang đến giáp Bưu điện văn hóa xã Xuân Hải	800	480	280	170
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
3.2	**Đường bê tông giao thông nông thôn xã Xuân Hải**: Đoạn từ thôn 1 đến giáp thôn 5	400	150	100	80
3.3	**Đường giao thông nông thôn Xuân Hải - Xuân Bình**: Đoạn từ giáp quốc lộ 1D đến giáp cầu Xuân Bình - Xuân Hải	400	240	140	80
3.4	**Khu dân cư Xuân Hải (giai đoạn 1)**				
-	Mặt tiếp giáp quốc lộ 1D	1.500			
-	Đường rộng 20m	1.200			
-	Đường rộng 10m (92 lô tiếp giáp đường NH 7, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường và bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			
3.5	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
3.6	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60

4	**Xã Xuân Hòa**				
4.1	**Quốc lộ 1D**				
-	Đoạn từ UBND xã Xuân Hòa đến giáp đầu cầu Bình Phú	800	500	300	100
-	Đoạn còn lại	700	420	250	150
4.2	**Đường giao thông nông thôn Hòa Phú - Hòa An**	500	300	180	100
4.3	**Khu dân cư Nam Hoà Phú - Hòa An**				
-	Khu A				
+	Các lô tiếp giáp đường Hòa Phú - Hòa An	700			
+	Các lô tiếp giáp trục đường rộng 10m (khu A)	600			
-	Khu C (không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã)	300			
-	Đường rộng 10m thuộc khu B từ lô số 31 đến lô số 47, không tổ chức đấu giá, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường trên địa bàn xã	300			
-	Đường rộng 10m còn lại (khu B)	400			
4.4	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
4.5	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60
5	**Xã Xuân Cảnh**				
5.1	**Quốc lộ 1A**: Từ giáp ranh xã Xuân Bình đến giáp ranh xã Xuân Thịnh	800	500	300	200
5.2	**Đường giao thông nông thôn Hòa Mỹ - Hòa Hội - Hoa Lợi**	300	180	100	80
5.3	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	180	80
-	Khu vực 2	300	180	100	60
5.4	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60

6	**Xã Xuân Thịnh**				
6.1	**Đường Quốc lộ 1A**: Đoạn từ đầu xã Xuân Thịnh đến giáp ranh xã Xuân Phương	440	260	160	110
6.2	**Đường giao thông nông thôn Hòa Hiệp - Từ Nham**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến nhà ông Thơ	400	240	140	100
-	Đoạn từ nhà ông Thơ đến cuối thôn Từ Nham	300	220	150	120
6.3	**Đường giao thông nông thôn Phú Dương - Vịnh Hòa**: Đoạn từ ngã ba Phú Dương đến cuối thôn Vịnh Hòa	400	240	140	100
6.4	**Đường từ đèo ông Két đến chợ trung tâm xã Xuân Thịnh**	300	180	100	80
6.5	**Khu dân cư Từ Nham (giai đoạn 1)**				
-	Khu L1 và L3: Trục đường Liên thôn Vũng Chào - Từ Nham	400			
-	Khu L2 và L4: Trục đường rộng 10m (Không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
6.6	**Khu dân cư mới**				
6.6.1	**Điểm dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa**				
-	Khu A2-1	600			
-	Khu A2-4	600			
6.6.2	**Khu dân cư Phú Dương - Vịnh Hòa (giai đoạn 1, sau khi đầu tư hoàn thành)**				
a	**Khu B7-1**				
-	Đường rộng 12m (các lô 3, 5, 7, 9, 12, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải toả khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	300			
-	Đường rộng 16m (các lô 1, 15, 16, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị giải tỏa khi thực hiện dự án trên địa bàn xã)	400			
b	**Khu B1-2**				
-	Đường rộng 12m (không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
c	**Khu B7-2**				
-	Đường rộng 12m (các lô 1, 4, 6 và 8, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			

-	Đường rộng 16m (các lô 1, 3, 5 và 7, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
d	**Khu B 8-1**				
-	Đường rộng 12 m (các lô 3, 5, 7, 9, 11, 14, 15, 17 và 21, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16m (lô số 1, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
e	**Khu B 8-2**				
-	Đường rộng 12m (từ lô số 05 đến lô số 17, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
-	Đường rộng 16m (lô số 1 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
f	**Khu B 8-4**				
	Đường rộng 12m (từ lô số 01 đến lô số 04, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	300			
	Trục đường rộng 16m (lô số 05 đến lô số 08, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân bị triều cường)	350			
g	**Khu B3-2**				
	Đường rộng 12m (các lô 6, 8, 10, 12, 14, 6, 20, 22, 24 và 26, không tổ chức đấu giá, giao đất, thu tiền sử dụng đất theo giá sàn cho các hộ dân nghèo chưa có đất ở tại địa phương)	300			
-	Đường rộng 20m	800			
-	Đường rộng 16m, các lô còn lại	500			
-	Đường rộng 12m, các lô còn lại	400			
6.7	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
6.8	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
7	**Xã Xuân Phương**				

7.1	**Quốc lộ 1A**: Đoạn từ giáp ranh xã Xuân Thịnh đến giáp ranh Phường Xuân Yên	400	240	140	100
7.2	**Đường giao thông nông thôn Trung Trinh - Vũng La**	300	180	100	80
7.3	**Khu dân cư Phú Mỹ**				
-	Đường Trung Trinh - Vũng La	400			
-	Đường rộng 6m	300			
-	Đường rộng 4,5m	250			
7.4	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	80
-	Khu vực 2	300	180	100	80
7.5	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	300	180	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
8	**Xã Xuân Thọ I**				
8.1	**Quốc lộ 1 A**				
-	Đoạn từ đỉnh dốc Găng (giáp đường bê tông lên Cao Phong) đến Nam tuyến tránh QL1A	600	360	210	120
-	Đoạn từ Nam tuyến tránh QL1A đến giáp Bắc cầu Huyện (Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt)	800	480	280	170
-	Đoạn từ Nam cầu Huyện đến giáp Bắc chân dốc Quýt (Đoạn giáp đường Chánh Bắc - Mỹ Hải đến giáp Bắc chân dốc Quýt)	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ phía Bắc chân dốc Quýt đến giáp phía Nam chân dốc Quýt	1.000	600	360	200
-	Đoạn từ Nam chân dốc Quýt đến cột mốc ranh giới Xuân Thọ 2	1.000	600	360	200
8.2	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã**				
-	**Khu vực 1**				
	Đoạn quốc lộ 1A đến chùa Liên Hoa	400	240	140	100
-	**Khu vực 2**				
	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu cây Duối	350	180	100	80
8.3	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	**Khu vực 1**				

	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Miêu Võ thôn Nhiêu Hậu	250	150	100	80
-	**Khu vực 2**				
	Đoạn từ chùa Liên Hoa đến nghĩa trang nhân dân thôn Chánh Nam	150	100	80	60
9	**Xã Xuân Thọ II**				
9.1	**Quốc lộ 1A**: Đoạn từ cột mốc ranh giới Xuân Thọ 1 đến giáp ngã ba Triều Sơn	800	480	280	170
9.2	**Đường ĐT642**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến giáp ngã ba trong	600	360	210	120
-	Đoạn từ ngã ba trong đến giáp chùa Triều Tôn	300	180	100	80
-	Đoạn từ chùa Triều Tôn đến giáp huyện Đồng Xuân	100	80	70	60
9.3	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã**				
-	Khu vực 1	400	240	140	100
-	Khu vực 2	300	180	100	80
9.4	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	150	100	80	60
B	**Vùng miền núi (01 xã)**				
10	**Xã Xuân Lâm**				
10.1	**Đường giao thông nông thôn Cao Phong**	300	100	80	60
10.2	**Đường giao thông nông thôn Long Phước**	300	100	80	60
10.3	**Đường giao thông đến Trung tâm xã** (Đoạn từ giáp Nam cầu Tam Giang mới đến giáp suối Hàn)	300	100	80	60
10.4	**Đường ĐT644**				
-	Đoạn từ giáp phường Xuân Phú đến Bãi tràn thôn Bình Nông	500	300	200	100
-	Đoạn từ Bãi tràn thôn Bình Nông đến giáp ranh huyện Đồng Xuân	300	100	80	60
10.5	**Các đường, đoạn đường còn lại đã được bê tông hóa hoặc láng nhựa trong xã**				
-	Khu vực 1	300	200	100	80
-	Khu vực 2	250	100	80	60
10.6	**Các đường, đoạn đường còn lại là đường đất trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	80	60
-	Khu vực 2	150	100	80	60

III	Huyện Tuy An (15 xã)				
A	Vùng đồng bằng (12 xã)				
1	**Xã An Chấn**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn giáp ranh xã An phú đến đường cổng thôn Phú Thạnh (Ấp Lý)	1.000	500	330	220
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thạnh (Ấp Lý) đến giáp ranh xã An Mỹ	800	400	300	200
1.2	**Đường cơ động ven biển**				
-	Đoạn từ cầu Đồng Nai đến đường bê tông thôn Phú Quý	1.600	900	500	300
-	Đoạn từ đường bê tông thôn Phú Quý đến giáp ranh xã An Mỹ	1.200	600	300	200
1.3	**Đường xã lộ**				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba (Nhà Bà Hợp)	700	450	300	200
-	Đoạn từ ngã ba (Nhà bà Hợp) đến Biển	1.400	800	500	300
1.4	**Các đường liên thôn**				
-	Đường bê tông xi măng (từ Hợp tác xã Nông nghiệp) đến giáp đường cơ động	550	350	250	150
-	Đường từ khe nước bầu Đồng Nai đến cổng khu du lịch Bãi Xép	1.200	600	450	250
-	Đường từ ngã ba tiếp giáp đường bê tông hợp tác xã (nhà ông Cảnh) đến đường đi Núi Hùng (mới bổ sung)	400	200	150	120
1.5	**Các đường thôn**				
-	Đường từ QL1A đi mỏ đá Phú Thạnh	400	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đi Mỏ đá Phú Thạnh đến hết đường bê tông (Ấp Lý)	400	200	150	100
-	Đường từ ngã ba đường cơ động đến hết đường bêtông thôn Phú Phong	450	200	150	120
1.6	**Đất khu trưng bày sản phâm làng nghề An Chấn**				
-	Tiếp giáp quốc lộ 1A	1.000			
-	Tiếp giáp đường nội bộ	700			
1.7	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	250	150	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	80
2	**Xã An Mỹ**				

2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Chân đến giáp đường vào trường Lê Thành Phương	1.300	900	600	400
-	Đoạn từ đường vào trường Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Hòa	700	450	250	170
2.2	**Đường ĐT643**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cuối cầu Sắt	1.000	500	400	250
-	Đoạn từ cầu sắt đến giáp ranh xã An Thọ	200	120	100	90
2.3	**Đường cơ động ven biển:** Đoạn từ giáp ranh xã An Chân đến giáp ranh xã An Hoà	1.200	700	500	300
2.4	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến đường cơ động				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến trạm y tế xã	1.700	1.200	600	400
+	Đoạn từ trạm y tế xã đến đường cơ động	600	400	200	120
-	Đường từ Chợ Cũ đến Cầu Hầm và từ Chợ Cũ đến Núi Một	600	400	200	150
-	Đường từ Chợ Mới đi qua trường Nguyễn Thái Bình đến cuối đường bê tông Xóm 5 thôn Hòa Đa	400	300	200	120
-	Đường từ Nhà hát nhân dân cũ đến ngã ba cuối Xóm 4 thôn Phú Long	400	300	200	120
2.5	**Đoạn đường xung quanh chợ An Mỹ**	1.700			
2.6	**Đường từ ngã ba Giai Sơn đến giáp thôn Hội Sơn - An Hòa**	500	300	200	150
2.7	**Đường từ ngã ba Giai Sơn đến trường tiểu học số 2**	300	200	150	140
2.8	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	300	200	120	100
-	Khu vực 2	200	120	100	90
3	**Xã An Hòa**				
3.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ - phía Bắc cầu Chùa Hang	600	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Chùa Hang đến giáp An Hiệp	700	400	220	150
3.2	**Đường cơ động ven biển:**				
-	Đoạn từ giáp An Mỹ - đường ven đầm Ô Loan	800	500	200	120
-	Đoạn từ đường ven đầm Ô Loan đến giáp An Hải	400	200	120	100
3.3	**Đường từ ngã 3 Phú Điểm đi Hội Sơn**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu Suối Ré	600	300	200	100

-	Đoạn từ cầu suối Ré đến giáp đường cơ động	400	200	120	100
-	Đoạn từ đường cơ động đến cổng chào thôn Hội Sơn (Giáp An Mỹ)	800	500	300	200
3.4	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ ngã ba chợ Yên đến hội trường Thôn Phú Thường				
+	Đoạn từ ngã ba Chợ Yên đến cổng chào thôn Phú Thường	500	250	180	140
+	Đoạn từ cổng chào Thôn Phú Thường đến Hội trường thôn Phú Thường	500	250	180	140
-	Đường từ ngã ba đường bêtông thôn Diêm Hội đến cuối đường thôn Diêm Hội	250	150	120	100
-	Đường từ ngã ba cổng chùa Linh Sơn đến hêt thôn Tân Hòa	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba thôn Nhơn Hội đến Lăng Ông thôn Nhơn Hội	500	400	250	150
3.5	**Khu dân cư Tân An**				
-	Đường rộng > 16m	700			
-	Đường rộng 10m	500			
-	Đường rộng 9m	450			
-	Đường rộng 7,5m	400			
-	Đường rộng 6m	300			
3.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	200	120	100	90
-	Khu vực 2	120	100	90	80
4	**Xã An Hải**				
4.1	**Đường cơ động ven biển**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến trụ sở UBND xã	500	300	150	100
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã đến nam cầu An Hải (nhà Ngô Bá Tài)	700	400	200	120
4.2	**Đường từ cơ động ven biển đến chợ**	500	300	200	100
4.3	**Đường liên thôn**: Ngã ba Tân Quy đi Phước Đồng (Đường nhựa)	500	220	150	100
4.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
5	**Xã An Hiệp**				

5.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hòa đến giáp phía bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương	500	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường lên Mộ Lê Thành Phương đến giáp ranh xã An Cư	300	120	100	90
5.2	**Quốc lộ 1A đi Phước Hậu**				
-	Đoạn giáp quốc lộ 1A đến cầu Cây Gạo thôn Phong Phú	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu Cây Gạo đến ngã ba Đá Bàn thôn Phước Hậu	150	100	90	80
5.3	**Đường từ An Hiệp đi An Lĩnh**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến hết phân Trường TH Tuy Dương	200	120	100	90
-	Đoạn từ phân Trường TH Tuy Dương đến giáp ranh xã An Lĩnh	120	100	90	80
5.4	**Đường xung quanh chợ Phiên Thứ mới**	250			
5.5	**Đường từ quốc lộ 1A đi Đầm Ô Loan**				
-	Đoạn từ quốc lộ 1A đến cầu đường sắt	200	120	90	80
-	Đoạn từ cầu đường sắt đến giáp ranh xã An Cư	150	100	90	80
5.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
6	**Xã An Cư**				
6.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Hiệp - đỉnh Dốc Chùa	400	300	200	100
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Chùa đến giáp thôn Phước Lương	700	500	300	200
-	Đoạn từ giáp Phước Lương đến đường đi Đồng Cháy	400	200	150	100
-	Đoạn từ đường đi Đồng Cháy đến giáp ranh thi trân Chí Thạnh	300	200	150	100
6.2	**Đường từ quốc lộ 1A đến cổng cụm Công nghiệp Tam Giang**	400	300	200	100
6.3	**Cụm công nghiệp Tam Giang**				
-	Đường rộng 15m	400			
-	Đường rộng 14m	300			
6.4	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ quốc lộ 1A đến ngã 3 Xóm Chuối				

+	Đoạn từ quốc lộ 1A đến Cống Lỵ	700	500	300	200
+	Đoạn từ Cống Lỵ đến trường Môm cũ (nhà ông Lực)	500	300	200	120
+	Đoạn từ trường Môm cũ (nhà ông Lực) đến ngã ba Xóm Chuối	300	200	150	100
-	Đường từ QL1A đến nhà thờ Đồng Cháy				
+	Đoạn từ quốc lộ 1A (Phước Lương) đến Đường sắt	300	200	150	100
+	Đoạn từ đường sắt đến nhà thờ Đồng cháy	150	100	90	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp đường ven đầm				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long đến cống (nhà Ông Nghi)	300	200	150	100
+	Đoạn từ cống (nhà ông Nghi) đến giáp đường ven đầm	200	150	100	80
-	Đường từ cổng thôn Tân Long đến giáp ranh xã An Ninh Đông				
+	Đoạn từ cổng thôn Tân Long - Xóm Đá đến chùa Phước Đồng	300	200	150	100
+	Đoạn từ chùa Phước Đồng đến giáp ranh xã An Ninh Đông	200	150	100	90
-	Đường từ nhà bà Thọ đến nhà ông Thàng				
+	Đoạn từ nhà bà Thọ đến nhà ông Suông	300	200	150	90
+	Đoạn từ nhà ông Suông - ngã ba nhà ông Thàng	200	150	100	80
-	Đoạn xung quanh xóm gõ	200	150	100	90
-	Đoạn từ trường tiểu học đến Gò Giam	200	150	100	90
-	Đoạn từ chợ Phú Tân - khu dân cư Hòa Thạnh	150	120	100	80
-	Đoạn từ ngã tư đến trường mẫu giáo đội 5	130	110	100	90
-	Đoạn từ nhà ông Vàng đến Hòa Tú	150	100	90	80
6.5	**Khu quy hoạch dân cư thôn Phú Tân**				
-	Đường rộng 10m	500			
-	Đường rộng 8m	400			
-	Đường rộng 6m	300			
6.6	**Khu tái định cư để thực hiện Cầu Long Phú**	200			
6.7	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	130	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
7	**Xã An Dân**				

7.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ phía Bắc cầu Ngân Sơn đến Bắc cầu Nhân Mỹ	800	500	300	250
-	Đoạn từ Bắc cầu Nhân Mỹ đến phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính	600	300	200	120
-	Đoạn từ phía Bắc đường vào cổng thôn Bình Chính đến giáp ranh TX. Sông Cầu	400	200	120	100
7.2	**Đường xã lộ**				
-	Đoạn từ QL 1A (Phú Mỹ) đến ngã ba Cây Da	500	300	200	120
-	Đoạn từ ngã ba Cây Da đến cầu An Thổ	300	120	100	90
-	Đoạn từ cầu An Thổ đến Trường Tiêu học số 2	300	120	100	90
7.3	**Các đường liên thôn**				
-	Đoạn từ cổng chào thôn Long Uyên đến trụ sở thôn Long Uyên	150	100	90	80
-	Đoạn từ chùa Thanh Long đến cổng chào Mỹ Long	150	120	100	90
-	Đoạn từ cổng chào Mỹ Long đến giáp ranh xã Xuân Sơn Bắc	120	110	100	90
7.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
8	**Xã An Thạch**				
8.1	**Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa**: Đoạn từ cầu Lò Gốm đến cống Sơn Chà (giáp An Ninh Tây)	700	400	200	100
8.2	**Đuờng ngã ba Bà Ná đến đèo Đăng**				
-	Đoạn từ ngã ba Bà Ná đến cổng văn hoá thôn Phú Thịnh	250	150	100	90
-	Đoạn từ cổng thôn Phú Thịnh đến Đèo Đăng	130	120	110	100
8.3	**Đường từ cầu Lò Gốm đến hết đường bê tông thôn Hà Yến**				
-	Đoạn từ Cầu Lò Gốm - bờ đê thôn Quảng Đức	200	150	100	90
-	Đoạn từ bờ đê thôn Quảng Đức đến cuối đường bê tông thôn Hà Yên	150	120	90	80
8.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	120	110	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
9	**Xã An Ninh Tây**				
9.1	**Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa**				

-	Đoạn từ cống Sơn Chà đến giáp đường đi xã An Thạch	600	400	300	150
-	Đoạn từ đường đi xã An Thạch đến ngã ba đi Hội Phú	600	400	300	150
-	Đoạn từ ngã ba đi Hội Phú đến giáp ranh xã An Ninh Đông	1.200	700	500	300
9.2	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba Xóm Giả	600	400	300	200
-	Đường từ chợ Thủy đến ngã ba cuối thôn Tiên Châu - Bình Thạnh	600	400	300	200
-	Đường từ dốc Bà Trơn đến cảng cá thôn Tiên Châu	800	500	300	200
-	Đường từ ngã ba Đội thuê đến tiếp giáp đường vào chùa Hưng Thiện	450	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cây xăng HTX NN đến cửa Bà Chỉ	450	300	200	120
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến cổng thôn Bình Thạnh (cầu gỗ)	350	220	150	100
-	Đường từ ngã ba Xóm Giã đến Bến Cá cũ thôn Tiên Châu	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba cuối thôn Tiên Châu đến dốc Miếu Bình Thạnh	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Bà Thưng đến bờ tràn Sơn Chà thôn Diêm Điền	300	200	120	100
-	Đường từ ngã ba Cảng cá Tiên Châu đi cầu gỗ Bình Thạnh (Đường nội bộ vùng nuôi tôm)	350	220	150	100
+	Đoạn từ cổng trường tiểu học số 1 đến nhà ông Chút, Xuân Phu	300	200	120	100
+	Đoạn từ nhà ông Cương đến nhà bà Cúc, Xuân Phu (khu vực chợ Giã)	700	500	300	150
+	Đoạn từ ngã ba cầu Lẫm đến nhà ông Mỹ, Hội Phú	200	120	100	90
+	Đoạn từ ngã ba trạm xá đến trường tiểu học số 2, Tiên Châu	200	120	100	90
+	Đoạn từ bưu điện đến nhà ông Tâm, Xuân Phu	350	220	150	100
9.3	**Khu dân cư Đồng Thủy - Tiên Châu**				
-	Đường số 1 rộng 16m	800			
-	Đường số 2 rộng 10m	700			
-	Đường số 3 rộng 10m	600			
9.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	300	200	120	100

-	Khu vực 2	200	120	100	90
10	**Xã An Ninh Đông**				
10.1	**Đường quốc lộ 1A - Gành Đá Đĩa**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Ninh Tây đến ngã 3 đường đi đèo biển,	650	450	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 đường đi đèo biển đến Gành Đá Đĩa	200	150	120	100
10.2	**Đường phía Bắc Cầu An Hải**: Đoạn từ ngã 3 đi Gành Đá Đĩa (trường Ngô Mây) đến Bắc cầu An Hải	500	400	300	150
10.3	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ cổng bộ 6 đến cuối Bãi Bàng				
+	Đoạn từ ngã ba cổng bộ 6 đến đỉnh dốc Đá Đen thôn 5	600	500	300	200
+	Đoạn từ đỉnh dốc Đá Đen đến giáp cuối xóm 9 thôn 6	300	240	200	100
+	Đoạn từ cổng thôn 6 đến cuối Bãi Bàng	200	150	120	100
-	Đường từ ngã ba đường 773 - cuối đường thôn 7				
+	Đoạn từ ngã ba đường 773 thôn 7 đến giáp Miễu thôn 7	300	200	120	100
+	Đoạn từ miễu thôn 7 đến cuối đường thôn 7	150	120	100	90
-	Đường từ ngã ba Mả Đạo đến bến đò thôn 8				
+	Đoạn từ ngã ba Mả Đạo đến Cầu Am	300	200	120	100
+	Đoạn từ Cầu Am đến bến đò thôn 8	300	200	100	90
-	Đường từ Hợp tác xã Nông nghiệp Nam An Ninh đến giáp An Cư	150	120	100	90
-	Đường từ chợ Đăng cũ thôn 8 đến giáp ngã ba đường 773	200	140	110	90
10.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
11	**Xã An Định**				
11.1	**Đường ĐT641**				
-	Đoạn từ đỉnh Đèo Thị đến cống chân Đèo Thị (nhà Ông Tiện)	250	200	150	100
-	Đoạn từ cống chân Đèo Thị đến ranh giới huyện Đồng Xuân	400	260	220	190
11.2	**Đường ĐT650**: Đoạn từ cầu Cây Cam đến giáp ranh xã An Nghiệp	210	170	140	120

11.3	**Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh**				
-	Đoạn từ đường sắt đến ngã ba đi Phong Hanh	280	180	140	120
-	Đoạn từ ngã ba đi Phong Hanh đến Cầu Bà Chưa	280	180	140	120
11.4	**Các đường liên thôn:**				
-	Đường từ đường ĐT641 đến khu dân cư (trường tiểu học cũ)	210	170	140	120
-	Đường giáp Thị trấn chí thạnh (cầu Ngân Sơn) đi đến trường tiểu học cũ	140	120	100	80
-	Đường ĐT641 (thôn Phong Hậu) đến ngã 3 đi Long Hòa	280	180	140	120
11.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	210	170	140	120
-	Khu vực 2	140	120	100	80
12	**Xã An Nghiệp**				
12.1	**Đường ĐT650**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Định đến tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp	250	150	120	100
-	Đoạn từ tràng (cũ) vùng 9 An Nghiệp đến cầu Ông Tài	500	350	200	120
-	Đoạn từ cầu ông Tài đến giáp ranh xã An Xuân	110	100	90	80
12.2	**Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh**				
-	Đoạn từ giáp xã An Định đến cống Cây Dông	150	120	100	90
-	Đoạn từ cống Cây Dông đến giáp ranh xã An lĩnh	110	100	90	80
12.3	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ ĐT650 đến vùng 3 An Nghiệp				
+	Đoạn từ ĐT650 đến cống Lập Lăng	210	110	100	90
+	Đoạn từ cống Lập Lăng đến ngã ba vùng 3 An Nghiệp	150	120	100	90
-	Đường từ ĐT650 (ngã ba vùng 10) đến Hồ Đồng Tròn	200	120	100	90
-	Đường từ cầu hồ Đồng Tròn đến đập Thê Hiên	120	110	100	90
12.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	150	120	100	90
-	Khu vực 2	110	100	90	80
B	**Xã miền núi (3 xã)**				
1	**Xã An Thọ**				
1.1	**Đường ĐT643**				

-	Đoạn từ giáp ranh xã An Mỹ đến cuối xóm Đất Cày thôn Tân Lập	50	40	30	25
-	Đoạn từ cuối thôn Tân Lập đến giáp Sơn Hòa	35	30	25	20
1.2	**Các đường xã lộ**				
-	Đường từ dốc Súc thôn Phú Cần đến đầu dốc Lầy thôn Phú Cần	60	50	40	30
-	Đường từ Chòm Bắc thôn Phú Cần đến cầu Lỗ Găng thôn Phú Mỹ	50	40	35	25
-	Đường từ Trăng Hòn Gió đến cuối thôn Lam Sơn	35	30	25	20
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	35	30	25	20
2	**Xã An Xuân**				
2.1	**Đường ĐT650**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến đầu thôn Xuân Yên	70	60	50	40
-	Đoạn từ thôn Xuân Yên đến đường vào UBND xã	80	70	60	50
-	Đoạn từ đường vào UBND xã đến Sơn Hòa	50	40	30	25
2.2	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ ĐT650 đến cuối thôn Xuân Trung				
+	Đoạn giáp đường ĐT650 (từ UBND xã) đến đầu thôn Xuân Trung	100	90	75	65
+	Đoạn từ nhà văn hóa thôn Xuân Trung đến cuối thôn Xuân Trung	50	40	30	25
-	Đường từ nhà văn hóa thôn Xuân Hòa đến nhà ông Ninh	50	40	30	20
2.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	50	40	30	25
-	Khu vực 2	40	30	25	20
3	**Xã An Lĩnh**				
3.1	**Đường Hòn Đồn đi An Lĩnh**: Đoạn từ giáp ranh xã An Nghiệp đến UBND xã An Lĩnh	60	50	40	30
3.2	**Đường liên xã**: từ đầu chợ Phong Thái đi Giếng Dông - An Nghiệp	50	40	35	25
3.3	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ cổng thôn Phong Lãnh đến dốc Chùa thôn Phong Lãnh (giáp Long Đức Chí Thạnh)	50	40	25	20
-	Đường từ đầu thôn Phong Thái đến cuối thôn Quang Thuận	40	30	25	20

-	Đường từ ngã ba Hòn Dung thôn Thái Long đến xóm Giồng sắt thôn Vĩnh Xuân	40	30	25	20
-	Đường từ đầu xóm Gò đến cuối xóm Tiếng thôn Tư Thạnh	40	30	25	20
3.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	40	30	25	20
-	Khu vực 2	35	30	25	20
IV	**Huyện Phú Hòa (8 xã)**				
A	**Vùng đồng bằng (7 xã)**				
1	**Xã Hòa An**				
1.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới TP. Tuy Hòa đến ngã ba quốc lộ 25 - Tỉnh lộ 7 (cũ)	3.000	2.000	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba QL 25 - Tỉnh lộ 7 đến quốc lộ 1A (đường mới)	2.200	1.500	800	400
-	Đoạn từ quốc lộ 1A (đường mới) đến giáp xã Hòa Thắng	1.200	800	500	300
1.2	**Xã lộ 21**				
-	Đoạn từ ranh giới Bình Ngọc đến quốc lộ 1A mới	1.500	800	600	400
-	Đoạn từ quốc lộ 1A mới đến cầu ông Nhân	1.200	700	400	200
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến ranh giới xã Hòa Thắng	1.000	600	300	200
1.3	**Tỉnh lộ 7**: Từ ranh giới Bình Ngọc đến quốc lộ 25	2.200	1.500	700	400
1.4	**Xã lộ 22**: Từ ranh giới Bình Ngọc, Hòa An đến ranh giới xã Hòa Trị	2.500	1.400	600	300
1.5	**Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng - Thị trấn Phú Hòa**				
-	Đoạn từ quốc lộ 25 đến ngã tư Xã lộ 21	1.500	1.000	700	400
-	Đoạn từ ngã tư Xã lộ 21đến quốc lộ 1A	1.400	1.000	700	400
-	Đoạn từ QL1A đến ranh giới xã Hòa Thăng	700	500	300	200
1.6	**Đường liên thôn Phú An - Vĩnh Phú**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 25 đến cầu ông Nhân	700	500	400	200
-	Đoạn từ cầu ông Nhân đến đường liên xã Hòa An, Hòa Thăng - thị trấn Phú Hòa	300	200	170	150
1.7	**Đường từ Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Hòa Trị**	300	200	170	150
1.8	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	250	200	150	100
-	Khu vực 2	150	120	100	80

2	**Xã Hòa Thắng**				
2.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ giáp ranh giới xã Hòa An đến trụ Km8	1.200	500	300	150
-	Đoạn từ trụ Km8 đến trụ Km9	1.600	700	400	200
-	Đoạn từ trụ Km9 đến giáp ranh giới xã Hòa Định Đông	800	450	350	170
2.2	**Xã lộ 21**: Đoạn từ ranh giới Hòa An đến Quốc lộ 25	700	400	200	150
2.3	**Xã lộ 25**: Đoạn từ Quốc lộ 25 đến ranh giới xã Hòa Định Đông	600	400	250	130
2.4	**Đường liên xã Hòa An - Hòa Thắng, thị trấn Phú Hòa**: Đoạn từ ranh giới Hòa An - Hòa Thăng đến ranh giới Hòa Thăng - thị trấn Phú Hòa	310	260	110	90
2.5	**Đường liên xã Hoà Thắng - Hòa Trị**: Đoạn từ Cầu Đông Lộc đến ranh giới xã Hoà Trị	360	210	100	90
2.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	200	150	110	80
-	Khu vực 2	150	100	80	70
3	**Xã Hòa Định Đông**				
3.1	**Xã lộ 25**: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thăng đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	600	250	200	80
3.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	250	120	100	60
-	Khu vực 2	150	100	90	50
4	**Xã Hòa Định Tây**				
4.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Phú Hòa đến trụ Km22	140	100	80	60
-	Đoạn từ trụ Km22 đến ranh giới xã Hòa Hội	110	70	60	50
4.2	**Đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen**	130	80	60	50
4.3	**Đường bờ vùng hàng dừa**	110	80	60	50
4.4	**Đường từ cầu UBND xã đến đường liên thôn Cẩm Thạch - Phú Sen**	110	80	60	50
4.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	70	60	50
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	**Xã Hòa Trị**				
5.1	**Xã lộ 22**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa An đến UBND xã Hòa	2.000	400	150	120

	Trị				
-	Đoạn từ UBND xã Hòa Trị đến ranh giới xã Hòa Quang Nam	1.000	250	150	100
5.2	**Đường liên xã Hòa Thắng - Hòa Trị**: đoạn từ Xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Thắng	250	150	120	100
5.3	**Đường liên xã Hòa Trị - Hòa Kiên**: Đoạn từ Xã lộ 22 đến ranh giới xã Hòa Kiên	350	150	120	80
5.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	200	150	100	80
-	Khu vực 2	170	130	100	80
6	**Xã Hòa Quang Bắc**				
6.1	**Xã lộ 22**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	700	200	120	100
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	800	300	150	100
-	Đoạn từ chợ Hạnh Lâm + 100m đến dốc Hào Hai	450	250	100	80
-	Đoạn từ dốc Hào Hai đến giáp ranh giới khu NN áp dụng công nghệ cao	300	130	110	90
6.2	**Trục đường chính khu Nông nghiệp áp dụng công nghệ cao (Từ kênh N1 đến ngã ba bản tin điểm kinh tế mới)**	200	90	80	70
6.3	**Xã lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Quang Nam đến cầu Vôi	300	150	100	90
-	Đoạn từ cầu Vôi đến giáp ranh kênh N1	250	170	100	70
6.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	120	90	70	60
-	Khu vực 2	100	90	70	60
7	**Xã Hòa Quang Nam**				
7.1	**Xã lộ 22**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Trị đến cây xăng Hòa Quang Nam	700	200	120	100
-	Đoạn từ cây xăng Hòa Quang Nam đến chợ Hạnh Lâm + 100m	800	300	150	100
7.2	**Xã lộ 25**: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Đông đến ranh giới xã Hòa Quang Bắc	700	300	200	120
7.3	**Đường kết nghĩa xã Hòa Quang Nam**				
-	Đoạn từ kênh N5 đến kênh N3 (cũ)	200	150	100	80
-	Đoạn từ kênh N3(cũ) đến ngã ba cầu Phú Thạnh	350	250	120	100

-	Đoạn từ cầu Phú Thạnh đến Tổ hợp tác Sơn Phú	150	100	80	70
7.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	150	80	60	50
-	Khu vực 2	90	70	60	50
B	**Vùng miền núi (01 xã)**				
1	**Xã Hòa Hội**				
1.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Định Tây - Hòa Hội đến trụ Km28	150	120	100	80
-	Đoạn từ trụ Km28 đến Km28+400 (ngã tư trường tiểu học Hòa Hội)	400	350	250	160
-	Đoạn từ Km28+400 đến Km29+100	500	400	300	200
-	Đoạn từ Km29+100 đến Km29+200	500	400	300	150
-	Đoạn từ Km29+200 đến Km29+600	400	250	200	150
-	Đoạn từ Km29+600 đến ranh giới xã Sơn Hà	200	140	100	60
1.2	**Đường liên thôn Phong Hậu - Nhất Sơn**	200	150	120	70
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	80	60	40
-	Khu vực 2	80	70	60	40
V	**Huyện Đông Hòa (10 xã)**				
A	**Vùng đồng bằng (10 xã)**				
1	**Xã Hòa Thành**				
1.1	**Đường liên thôn**: Từ cầu sắt vùng 3 Phước Lộc 1 đến cổng văn hóa thôn Lộc Đông	390	270	160	100
1.2	**Đường ĐT645**				
-	Đoạn từ trạm bơm Phú Lâm đến Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông	800	500	270	150
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa thôn Lộc Đông đến ranh giới xã Hòa Bình 1	680	390	220	100
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	220	130	90	60
-	Khu vực 2	160	110	70	40
2	**Xã Hòa Tân Đông**				
2.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Vinh đến ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương (đường vào nhà ông Nguyễn Chợ)	220	130	80	60

-	Đoạn từ ranh giới thôn Phú Đa và thôn Phú Lương đến ranh giới xã Hòa Tân Tây	210	120	80	60
2.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	180	110	80	60
-	Khu vực 2	100	90	70	50
3	**Xã Hòa Vinh**				
3.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Lâm đến giao đường Gò Mầm - Đông Mỹ	1.300	500	360	120
-	Đoạn từ Trường PTTH Lê Trung Kiên đến cổng Văn hóa Thôn 4	1.300	500	360	120
-	Đoạn từ cổng Văn hóa Thôn 4 đến cầu Bàn Thạch cũ	1.000	400	300	100
3.2	**Quốc lộ 29**: Từ nhà ông Huỳnh Văn Chi đến ranh giới Hòa Hiệp Trung (Đường liên xã)	500	300	180	90
3.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	300	150	80	50
-	Khu vực 2	250	100	70	50
4	**Xã Hòa Hiệp Bắc**				
4.1	**Đường liên huyện**				
-	Đoạn từ ranh giới phường Phú Thạnh đến UBND xã (nhà ông Ngô Ân)	570	350	90	80
-	Đoạn từ UBND xã (nhà ông Ngô Ân) đến ranh giới xã Hòa Hiệp Trung	600	400	100	80
4.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	450	200	90	70
-	Khu vực 2	300	150	80	60
5	**Xã Hòa Hiệp Trung**				
5.1	**Đường liên huyện**: Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến nhà ông Lê Đình Chuyên (đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến cổng chào thôn Phú Hòa)	1.200	550	350	200
5.2	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Vinh đến Cầu Bi	600	200	100	50
-	Đoạn từ Cầu Bi đến giáp đường liên huyện (Cửa hàng xăng dầu)	700	300	150	70
-	Đoạn từ đường liên huyện (Cửa hàng xăng dầu) đến xã cổng chào thôn Phú Hòa (đường liên xã đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Bắc đến cổng chào thôn Phú Hòa)	1.400	550	350	200

-	Đoạn từ cổng chào thôn Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam (Đường liên xã: Đoạn từ cổng chào thôn Phú Hòa đến ranh giới xã Hòa Hiệp Nam)	1.000	440	250	150
5.3	**Đường từ Quốc lộ 29 (nhà ông Phan Nghị) đến tuyến đường ven biển đi Vũng Rô**	1.200	550	350	250
5.4	**Khu tái định cư tại thôn phú Hiệp 3 (giai đoạn 1)**				
-	Đường gom tiếp giáp Tiểu Dự án 3 (rộng 20,5m)	250			
-	Đường rộng 25m	120			
-	Đường rộng 16m	70			
-	Đường rộng 12m	50			
5.5	**Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp** (phục vụ tái định cư) phê duyệt tại Quyết định số 114/QĐ-UBND, ngày 08/11/2001 của UBND tỉnh Phú Yên v/v duyệt đồ án QHXD chi tiết Khu dân cư Khu công nghiệp Hòa Hiệp				
-	Đường rộng 25m	150			
-	Đường rộng 18m	100			
-	Đường rộng 16m	70			
-	Đường rộng 12m	50			
5.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	450	190	100	50
-	Khu vực 2	250	120	70	50
6	**Xã Hòa Hiệp Nam**				
6.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Hiệp Trung đến Trường THCS Trần Kiệt (đường liên xã)	600	400	200	100
-	Đoạn từ ranh giới Trường THCS Trần Kiệt đến Bắc Cầu Đà Nông (đường liên xã)	750	400	200	100
6.2	**Khu tái định cư Phú Lạc (giai đoạn 1)**				
-	Tuyến đường ven biển (Đường Hùng Vương) đi Vũng Rô	200			
-	Đường rộng 24m	135			
-	Đường rộng 20m	113			
-	Đường rộng 16m	90			
-	Đường rộng 12m	50			
6.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				

-	Khu vực 1	300	100	80	70
-	Khu vực 2	150	90	70	50
7	**Xã Hòa Tâm**				
7.1	**Quốc lộ 29**: Từ cầu Đà Nông đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	300	150	90	70
7.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	70	60
-	Khu vực 2	150	90	60	50
8	**Xã Hòa Xuân Nam**				
8.1	**Quốc lộ 29**: Từ ranh giới xã Hòa Tâm đến Cảng Vũng Rô (Đường Phước Tân - Bãi Ngà)	750	400	210	110
8.2	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Xuân Đông đến cầu Sông Mới	750	400	210	110
-	Đoạn từ cầu Sông mới đến chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa)	400	250	150	80
-	Đoạn từ chân Đèo Cả (nhà ông Trần Thanh Hóa) đến ranh giới xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	300	200	100	70
8.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	500	200	100	80
-	Khu vực 2	170	120	90	70
9	**Xã Hòa Xuân Đông**				
9.1	**Quốc lộ IA**				
-	Đoạn từ ranh giới Hòa Xuân Tây đến mương thủy lợi Nam Bình	1.000	350	170	100
-	Đoạn từ mương thủy lợi Nam Bình đến cầu cây Tra	600	220	130	90
-	Đoạn từ cầu cây Tra đến ranh giới xã Hòa Xuân Nam	350	180	110	90
9.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	260	180	100	70
-	Khu vực 2	200	160	100	70
10	**Xã Hòa Xuân Tây**				
10.1	**Quốc lộ 1A**: Từ cầu Bàn Thạch đến ranh giới xã Hòa Xuân Đông	1.000	550	270	140
10.2	**Đường liên thôn**: Từ chùa Phước Long đến khu tái định cư	440	220	100	70
10.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				

-	Khu vực 1	260	130	90	60
-	Khu vực 2	200	120	80	50
VI	**Huyện Tây Hòa (11 xã)**				
A	**Xã đồng bằng (7 xã)**				
1	**Xã Hòa Tân Tây**				
1.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ Ga Gò Mầm đến cầu Tạ Bích	350	200	100	70
-	Đoạn từ cầu Tạ Bích đến giáp ranh xã Hòa Tân Đông, Đông Hòa	250	150	80	60
1.2	**Đường bờ kênh N1**: Đoạn từ Cống (đi ra nhà ông Nguyễn Dũng) đến giáp ranh xã Hoà Tân Đông	200	150	120	100
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	180	90	60	50
-	Khu vực 2	130	80	50	40
2	**Xã Hòa Đồng**				
2.1	**Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Bình 2 đến ngã ba Phú Diễn	400	150	70	50
-	Đoạn từ ngã ba Phú Diễn đến trường THCS Nguyễn Thị Định	550	200	100	70
-	Đoạn từ Trường THCS Nguyễn Thị Định đến ranh giới xã Hòa Mỹ Đông	300	150	70	50
2.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	200	100	60	50
-	Khu vực 2	150	80	60	50
3.	**Xã Hòa Bình 1**				
3.1	**Đường ĐT645**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Thành đến cây xăng HTX NN KDDV Hòa Bình 1	500	340	170	80
-	Đoạn từ cây xăng HTX NN KDDV Hòa Bình 1 đến cầu Bà Kế	640	340	170	80
-	Đoạn từ cầu Bà Kế đến ranh giới xã Hòa Bình 2	500	340	170	80
3.2	**Đường Bờ kênh Nam**: Đoạn từ cầu bà Nhún Phước Nông đến cầu ông bốn Chân (mới)	400			
3.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	260	140	90	60
-	Khu vực 2	220	80	60	40

4	**Xã Hòa Phú**				
4.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ cầu Lương Phước đến đường vào nhà thờ Tin lành	360	240	120	90
-	Đoạn từ ranh giới cầu Lạc Mỹ đến giáp xã Sơn Thành Đông	260	190	120	90
-	Các đoạn đường còn lại Quốc lộ 29	240	200	130	80
4.2	**Đường Xếp Thông - Núi Lá đi Hoà Mỹ Tây**	180	120	100	80
4.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	110	100	80	70
-	Khu vực 2	100	90	70	60
5	**Xã Hòa Phong**				
5.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn giáp ranh từ xã Hòa Bình 2 đến Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1	800	450	300	180
-	Đoạn từ Cầu Ga, Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới Chùa Mỹ Quang	900	600	300	180
-	Đoạn từ chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hòa Phú	600	300	250	150
5.2	**Đường bờ kênh Nam**				
-	Đoạn từ giáp ranh Hòa Bình 2 đến cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1	300	250		
-	Đoạn từ Cầu Ga Mỹ Thạnh Đông 1 đến hết khu dân cư mới chùa Mỹ Quang	350	250		
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Quang đến giáp ranh xã Hoà Phú	250	180		
5.3	**Đường Cầu Ga đi xã Hòa Đồng theo Kênh N6**				
-	Đoạn từ cầu Ga đến cầu ông Ba Thu	250	200	120	100
-	Đoạn từ cầu ông Ba Thu đến giáp xã Hòa Đồng	200	120	100	80
5.4	**Đường từ cầu vào Nghĩa Trang huyện đi xã Hòa Mỹ Đông theo Kênh N4 đến bìa Núi Đất**	200	120	100	80
5.5	**Đường liên xã Hòa Phong - Phú Nhiêu (Hòa Mỹ Đông)**				
-	Đoạn từ cầu Hào Ba đến bìa Núi Đất	350	250	180	100
-	Đoạn còn lại	250	120	100	80
5.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	250	150	100	80
-	Khu vực 2	150	120	100	80

6	**Xã Hòa Mỹ Đông**				
6.1	**Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành**				
-	Đoạn từ cầu Đúc đến Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông	400	250	100	70
-	Đoạn từ Trụ sở UBND xã đến Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị)	200	100	60	50
-	Đoạn từ Trường tiểu học số 2 (Vườn Thị) đến giáp xã Hòa Mỹ Tây	120	70	60	50
6.2	**Đường từ Xuân Mỹ đến thôn Cảnh Tịnh, xã Hòa Thịnh:** (Tên đường theo Bảng giá đất năm 2012: Đường liên xã Phú Thuận-Mỹ Thành): Đoạn từ ngã ba Vườn Thị đến trụ sở thôn Xuân Mỹ	100	70	60	50
6.3	**Đường Xếp thông-Núi lá (giai đoạn 2)** (Tên đường theo Bảng giá đất năm 2012: Đường liên xã Phú Thuận-Mỹ Thành) Đoạn từ ngã ba Trụ sở UBND xã Hòa Mỹ Đông đến Trường UNECEP (cũ)	100	70	60	50
6.4	**Khu vực xung quanh chợ Phú Nhiêu**	150			
6.5	**Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hoà Đồng đến đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu)	350	270	100	60
-	Đoạn từ đường bê tông xi măng (Phú Thuận đi Phú Nhiêu) đến giáp xã Hòa Thịnh	300	250	100	60
6.6	**Đường liên xã Phú Nhiêu - Hòa Phong**				
-	Đoạn từ cửa hàng ông Nguyễn Văn Phú đến Trụ sở thôn Vạn Lộc	130	100	80	60
-	Đoạn từ Trụ sở thôn Vạn Lộc đến giáp xã Hoà Phong	110	80	60	50
6.7	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	70	60	50	40
7	**Xã Hòa Bình 2**				
7.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ Ga Gò Mầm đến trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	3000	1200	600	300
	Đoạn từ trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp ranh xã Hòa Phong: (tên trong Bảng giá đât 2012: Đoạn còn lại Quốc lộ 29)	1000	600	300	200
7.2	**Đường ĐT645** (Chia làm 2 đoạn đường)				
-	Đoạn từ Ga Gò Mầm đến Nhà ông Trọng	1000	600	300	200

-	Đoạn từ nhà ông Trọng đến giáp ranh xã Hòa Bình 1	700	500	250	200
7.3	**Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh**				
-	Đoạn từ cầu Phú Thứ đến Vũng Trăng	2400	1000	300	150
-	Đoạn từ Vũng Trăng - giáp ranh xã Hòa Đồng	800	400	200	150
7.4	**Các đường, đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	500	200	120	100
-	Khu vực 2	300	150	120	80
B	**Xã miền núi (4 xã)**				
1	**Xã Hòa Mỹ Tây**				
1.1	**Đường liên xã Phú Thuận - Mỹ Thành**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Hòa Mỹ Đông đến nhà ông Nguyễn Hích	130	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hích đến cầu Bầu Sen	160	120	60	40
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Kim Định đến đội 1 Quảng Mỹ	120	70	40	30
-	Đoạn từ cầu Bầu Sen đến nhà ông Trần Thiện Khiêm	110	90	50	40
-	Đoạn từ nhà ông Trần Thiện Khiêm đến cầu Bến Nhiễu	100	70	40	30
-	Đoạn từ cầu Bến Nhiễu đi Bến Mít	90	70	40	30
-	Đoạn từ Bến Mít - giáp ranh thủy điện Đá Đen	70			
1.2	**Đường Xếp Thông - Núi lá (giai đoạn 1) đi Hòa Phú**: (Tên trong Bảng giá đất năm 2012: Đường Xếp Thông-Núi Lá)				
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Khui	100	80	50	30
-	Đoạn từ Cầu Khui đến giáp ranh xã Hòa Phú	80	60	40	30
1.3	**Đường từ Ga Hòn Sặc đến giáp xã Hòa Mỹ Đông**: (Tên đường cũ trong Bảng giá đất 2012: Đường xếp Thông - Núi Lá)				
-	Đoạn từ Ga Hòn Sặc đến Trường Mầm non (Đội 5 cũ)	90	70	50	40
-	Đoạn từ trường Mầm non (đội 5 cũ) đến giáp xã Hòa Mỹ Đông	90	70	40	30
1.4	**Đường Xếp Thông - Núi lá (Giai đoạn 2) đi Hòa Mỹ Đông**: Đoạn từ Cầu khui đến giáp ranh xã Hòa Mỹ Đông	80	60	40	30
1.5	**Đường liên xã Hòa Mỹ Tây - Sơn Thành Đông**: Đoạn từ Bến Mít đến giáp xã Sơn Thành Đông	60			
1.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				

-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
2	**Xã Hòa Thịnh**				
2.1	**Đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh**				
-	Đoạn từ nhà ông Chính thôn Mỹ Hòa đến nhà ông Thướt thôn Mỹ Xuân 2	150	80	40	30
-	Đoạn còn lại đường liên xã Phú Thứ - Hòa Thịnh	90	70	30	20
2.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	25	20
3	**Xã Sơn Thành Đông**				
3.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ giáp xã Hòa Phú đến xưởng cưa Thành Sơn	250	75	50	30
-	Đoạn từ xưởng cưa Thành Sơn đến giáp xã Sơn Thành Tây	150	70	30	20
3.2	**Đường từ Quốc lộ 29 đi Cầu Bến Mít**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 29 đến nhà ông Trương Minh Tài	150	40	30	20
-	Đoạn từ nhà ông Trương Minh Tài đến nhà ông Lê Nhường	100	40	30	20
-	Đoạn từ nhà ông Lê Nhường đi đến Cầu Bên Mít	60			
3.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	55	42	30	20
-	Khu vực 2	40	30	20	15
4	**Xã Sơn Thành Tây**				
4.1	**Quốc lộ 29**				
-	Đoạn từ giáp xã Sơn Thành Đông đến cuối dốc Công ty Vinacafe Sơn Thành	150	80	50	30
-	Đường từ đường vào Nghĩa trang xã đến dốc Dáng Hương	100	70	50	30
-	Các đoạn còn lại Quốc lộ 29	70	40	30	20
4.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	70	40	30	20
-	Khu vực 2	50	40	30	20
VII	**Huyện Sông Hinh (10 xã)**				
	Vùng miền núi (10 xã)				

1	**Xã Sơn Giang**				
1.1	**Quốc lộ 29 (ĐT645 cũ)**				
-	Đoạn từ cầu Sông Nhau đến kênh Tây Thủy điện Sông Hinh	150	120	100	70
-	Đoạn từ kênh tây Thủy điện Sông Hinh đến hết Buôn Suối Biểu	110	100	90	65
-	Đoạn từ Buôn Suối Biểu đến giáp ranh giới xã Đức Bình Đông (Mới)	100	80		
1.2	**Đường từ Quốc lộ 29 (ĐT645) đến thôn Hà Giang**	110	90	70	60
1.3	**Đường từ UBND xã Sơn Giang cũ đến Trường tiểu học (đường 20/7)**	100	80	60	50
1.4	**Các đường, đoạn đường và còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	80	70	60	50
-	Khu vực 2	70	60	50	40
2	**Xã Đức Bình Đông**				
2.1	**Quốc lộ 29 (ĐT645)**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Giang đến giáp cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) (Mới)	100	80		
-	Đoạn từ cống Suối Gáo (đường vào mỏ khai thác đá) đến cầu Sông Hinh	150	120	100	70
2.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
3	**Xã Ea Bia**				
3.1	**Quốc lộ 29 (ĐT645)**				
-	Đoạn từ cầu Sông Hinh đến cầu suối Dù	120	100	80	60
-	Đoạn từ cầu suối Dù đến giáp điểm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp (thị trấn) (Mới)	100	90		
-	Đoạn từ điểm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp đến ranh giới thị trấn Hai Riêng (Mới)	200	100	75	60
3.2	**Đường ĐT649**				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn (Cầu Ea Bia) đến cầu Thung Gia (Nhà Ma Cách) (Mới)	120	90	70	60
-	Đoạn từ cầu Thung Gia (nhà Ma Cách) đến giáp ranh giới xã Ea Trol (Mới)	100	80	60	50
3.3	**Đường từ tràng suối Bệnh viện đến ngã ba buôn Dành B đi Ea Trol (Mới)**	110	95	75	60
3.4	**Các đoạn đường và đường còn lại trong xã**				

-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
4	**Xã Đức Bình Tây**				
4.1	**Đường ĐT649**				
-	Đoạn từ điểm đầu cầu Sông Ba - cầu ông Nãy	140	120	80	70
-	Đoạn từ cầu ông Nãy đến cuối khu dân cư buôn Quang Dù (Mới)	110	90		
-	Đoạn từ khu dân cư buôn Quang Dù đến giáp ranh giới thị trấn Hai Riêng (Mới)	100	80		
4.2	**Đường đi thôn Tuy Bình**				
-	Đoạn từ đường Quốc lộ 29 đến hết Trường THCS xã Đức Bình Tây (Mới)	120	100	90	70
	Đoạn từ Trường THCS xã Đức Bình Tây đến cuối thôn Tuy Bình (Mới)	110	90	80	60
4.3	**Các đường bao quanh chợ (Mới)**	120	100	90	70
4.4	**Các đoạn đường và đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
5	**Xã Ea Trol**				
5.1	**Đường ĐT649 (mới)**				
-	Đoạn từ ranh giới xã EaBia-Tràng buôn Thu mới	100	80	60	50
-	Đoạn từ tràng buôn Thu đến Cầu suối Ea Trol (Mới)	110	90	80	60
-	Đoạn từ cầu suối Ea Trol đến giáp ranh giới xã Sông Hinh (Mới)	90	75	60	50
5.2	**Các Đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	80	60	50
-	Khu vực 2	90	75	60	50
6	**Xã Sông Hinh**				
6.1	**Đường ĐT649**				
-	Đoạn từ Ranh giới xã Ea Trol đến ranh giới tỉnh Đăk Lăk	110	90	70	60
6.2	Đường từ ĐT649 đi suối tre cũ	100	80	70	60
6.3	Đường từ ĐT649 đến cuối trường THCS xã Sông Hinh	100	80	70	60
6.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	90	75	60	50
-	Khu vực 2	65	55	50	45

7	**Xã Ea Bar**				
7.1	**Quốc lộ 29 (ĐT645)**				
-	Đoạn từ ranh giới thị trấn Hai Riêng đến ngã ba đi buôn Ken xã Ea Bá (Mới)	100	80		
-	Đoạn từ ngã ba đi buôn Ken, Ea Bá đến UBND xã (trụ sở mới)	170	150	120	80
-	Đoạn từ trụ sở UBND xã (mới) đến cầu buôn Chung (Mới)	130	100		
-	Đoạn từ cầu Buôn Chung đến giáp ranh giới xã Ea Ly	200	180	150	120
7.2	**Khu quy hoạch mới khu dân cư Buôn Trinh**				
-	Các đường rộng 14m (trừ đường sắt với đường ĐT 645)	150	120	100	80
-	Các đường và đoạn đường còn lại trong khu quy hoạch mới (rộng dưới 14 m)	120	100	80	65
7.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
8	**Xã Ea Ly**				
8.1	**Quốc lộ 29 (ĐT645)**				
-	Đoạn từ cầu ranh giới xã EaBar đến tràn Thanh niên xung phong	350	250	170	150
-	Đoạn từ tràn Thanh niên xung phong đến cầu Ea Ly	160	140	120	100
-	Đoạn từ cầu Ea Ly đến ranh giới tỉnh Đắc Lắc (Mới)	140	120	90	60
8.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	160	140	120	100
-	Khu vực 2	120	100	70	60
9	**Các Xã EaBá và xã Ea Lâm**				
-	Khu vực 1	100	90	70	60
-	Khu vực 2	80	70	60	50
VIII	**Huyện Sơn Hòa (13 xã)**				
	Vùng miền núi (13 xã)				
1	**Xã Sơn Hà**				
1.1	**Đường Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Phú Hòa đến cột Km36	250	170	110	70
-	Đoạn từ cột Km36 đến Cầu Sông Con	340	170	110	70

-	Đoạn từ cầu Sông Con đến hết UBND xã	600	300	150	90
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Suối Bạc	350	180	120	60
1.2	**Đường ĐT648**				
-	Đoạn từ giao QL25 +100 mét về hướng bắc	400	210	110	70
-	Đoạn từ giao QL25 +100 mét về hướng bắc đến Tràn ngã 2	250	160	110	70
1.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	150	80	60	40
-	Khu vực 2	90	60	50	40
2	**Xã Sơn Nguyên**				
2.1	**Đường ĐT648**				
-	Đoạn từ Tràn ngã 2 đến giáp ngã ba thôn Nguyên Trang	250	160	110	70
-	Đoạn từ ngã ba thôn Nguyên Trang đến ranh giới xã Sơn Xuân	130	90	60	40
2.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	130	90	60	40
-	Khu vực 2	90	60	50	30
3	**Xã Suối Bạc**				
3.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Hà đến Trạm biến áp 35 KV Tân Phú	350	240	130	70
-	Đoạn từ Trạm biến áp 35 KV Tân Phú đến hết Chợ Suối Bạc	680	330	170	105
-	Đoạn từ Chợ Suối Bạc đến đường Suối Bạc 1	380	240	120	75
-	Đoạn từ đường Suối Bạc 1 đến đường ĐT646+200m	280	180	100	60
-	Đoạn từ đường ĐT646+200m đến giáp ranh xã Eacharang	150	90	60	45
3.2	**Đường Trần Phú nối dài**: Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25	660	330	240	140
3.3	**Đường ĐT646**				
-	Đoạn từ giáp ranh thị trấn Củng Sơn đến QL 25-200m	140	100	70	50
-	Đoạn từ QL 25-200m đến QL 25+200m	220	160	110	80
-	Đoạn từ QL 25+200m đến ranh giới xã Sơn Phước	140	100	70	50
3.4	**Đường Suối Bạc 1, 2, 3, 4**	240	130	90	60

3.5	**Đường 24 tháng 3** (Đoạn từ ranh giới thị trấn Củng Sơn đến quốc lộ 25)	240	170	110	80
3.6	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	240	130	90	60
-	Khu vực 2	140	80	60	40
4	**Xã Sơn Phước**				
4.1	**Đường ĐT646**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến hết UBND xã	140	90	60	40
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Sơn Hội	100	70	50	30
4.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	75	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
5	**Xã Eacharang**				
5.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Suối Bạc đến Cầu Suối Tre	130	85	60	40
-	Đoạn từ Cầu Suối Tre đến Cầu Eacharang	150	100	60	40
-	Đoạn từ Cầu Eacharang đến ranh giới xã Krông Pa	130	85	60	40
5.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
6	**Xã Krông Pa**				
6.1	**Quốc lộ 25**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Eacharang đến ngã tư-200m	130	85	60	40
-	Đoạn từ ngã tư -200m đến hêt UBND xã	150	100	60	40
-	Đoạn từ UBND xã đến Cầu Cà Lúi	130	85	60	40
6.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
7	**Xã Suối Trai**				
	Các đường, đoạn đường trong xã				
-	Khu vực 1	100	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
8	**Xã Sơn Xuân**				

8.1	**Đường ĐT648**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Nguyên đến giáp UBND xã	90	60	45	30
-	Đoạn từ giáp UBND xã đến đầu Dốc Đỏ	130	80	60	40
-	Đoạn từ đầu Dốc Đỏ-ranh giới xã Sơn Long	90	60	45	30
8.2	**Các đường, đoạn đường trong xã**				
-	Khu vực 1	90	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	40	30
9	**Xã Sơn Long**				
9.1	**Đường ĐT643**				
-	Đoạn từ ranh giới huyện Tuy An-Hồ Suối Phèn	100	70	50	30
-	Đoạn từ Hồ Suối Phèn đến ngã ba Phong Hậu	150	100	70	40
-	Đoạn từ ngã 3 Phong Hậu đến ranh giới xã Sơn Định	100	70	50	30
9.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	40	30
10	**Xã Sơn Định**				
10.1	**Đường ĐT643**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Long đến ngã tư thôn Hòa Bình - 200m	100	70	50	30
-	Đoạn từ ngã tư thôn Hòa Bình - 200m đến Ngã Ba vào Hồ Hòa Bình	150	100	70	40
-	Đoạn từ ngã ba vào Hồ Hòa Bình đến ranh giới xã Sơn Hội	100	70	50	30
10.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	100	70	50	30
-	Khu vực 2	70	50	40	30
11	**Xã Sơn Hội**				
11.1	**Đường ĐT646**				
-	Đoạn từ ranh giới xã Sơn Phước đến Nhà Nguyện	90	60	40	30
-	Đoạn từ Nhà Nguyện đến UBND xã	150	100	60	40
-	Đoạn từ UBND xã đến ranh giới xã Phước Tân	80	60	40	30
11.2	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30

12	**Xã Cà Lúi**				
	Các đường trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
13	**Xã Phước Tân**				
	Các đường trong xã				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	50	40	30
IX	**Huyện Đồng Xuân (10 xã)**				
	Vùng miền núi (10 xã)				
1	**Xã Xuân Long**				
1.1	**Đường ĐT641**				
-	Đoạn từ dốc Hố Ó (giáp thị Trấn La Hai) đến Km17+700 (Bi bà Thiết)	500	300	200	100
-	Đoạn từ Km 17+700 (Bi bà Thiết) đến Km19+880 (cầu Hố Chống - Long Thạch)	300	200	100	60
-	Đoạn từ km19+880 (cầu Hố Chống - Long Thạch) đến Km25+000 (giáp xã Xuân Lãnh)	200	100	80	60
1.2	**Đường liên thôn Long Mỹ - Long Bình**				
-	Đoạn từ ĐT641 (Từ ngã ba thôn Long Mỹ) đến ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ	200	120	80	40
-	Đoạn từ ngã ba ra Trạm bơm nước Long Mỹ đến giáp Long Bình - thị trân La Hai	200	120	80	60
1.3	**Đường giao thông nông thôn**				
-	Đoạn từ Trường mẫu giáo đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Đoạn từ trụ sở thôn Long Hòa đến cầu bà Đoi	60	40	30	25
-	Đoạn từ trường mẫu giáo thôn Long Hòa đến nhà ông Dương	60	40	30	25
*	**Đường, đoạn đường bổ sung mới (chưa có trong bảng giá đất năm 2012)**				
-	Đoạn từ ĐT641 (Trụ sở UBND xã mới) đến nhà ông Phạm Ngọc Hậu	200	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà bà Nguyễn Thị Chín đến nhà ông Mai Văn Lượng	60	40	30	25
1.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25

2	**Xã Xuân Quang 2**				
2.1	**Đường La Hai - Đồng Hội**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn La Hai đến Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Số)	300	150	90	50
-	Đoạn từ Km3+804 (Nhà ông Hồ Văn Số) đến đường GTNT suối nước nóng	250	150	90	50
-	Đoạn từ đường GTNT suối nước nóng đến trạm bơm Vực Lò	250	150	90	50
-	Đoạn từ trạm bơm Vực Lò đến Nhà quản lý nước thôn Phú Sơn	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà quản lý nước thôn Phú Sơn đến giáp xã Xuân Quang1	80	60	40	30
2.2	**Khu dân cư mới thôn Triêm Đức**	80	60	40	30
2.3	**Đường giao thông nông thôn**				
-	Đoạn đường từ ngã ba thôn Phước Huệ (nhà ông Võ Kim Son) đến ngã ba thôn Triêm Đức (nhà ông Đỗ Ngọc Nhờ)	150	100	80	60
-	Đoạn từ trường tiểu học đến Cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu	200	150	100	80
-	Đoạn từ cổng thôn văn hóa thôn Kỳ Đu đến nhà máy chế biến đá ốp lát Tâm Tín	100	80	60	40
-	Đoạn đường từ Bưu điện văn hóa đến chợ Đồng Tranh cũ	100	80	60	40
-	Đoạn từ nhà ông nguyễn Hữu Đính đến nhà ông Nguyễn Tấn Đại	150	100	80	60
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Nguyễn Tấn Đại đi Gò Cốc	50	40	30	20
-	Đoạn từ ngã tư (nhà ông Nguyễn Hữu Đính) đến trường Hoàng Văn Thụ	150	100	80	60
-	Đoạn từ Nhà ông Bình đến nhà ông Nguyễn Khắc Thành	150	100	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Phan Văn Thanh đến nhà ông Huỳnh Từ Ngọc Chấn	150	100	80	60
2.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
3	**Xã Xuân Sơn Nam**				
3.1	**Đường ĐT641**				
-	Đoạn từ giáp ranh huyện Tuy An - Cầu bà Tâm	300	160	100	60
-	Đoạn từ Cầu bà Tâm đến Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	450	200	140	100

-	Đoạn từ Cổng trường THCS Nguyễn Văn Trỗi đến giáp thị trấn La Hai	350	160	100	60
3.2	**Đường liên thôn**: Đường ĐT641 - Cầu sắt Tân Long				
-	Đường Tân Vinh - Tân Long: Đoạn từ ĐT641 (nhà văn hóa Bưu điện) đến Cầu sắt Tân Long	350	250	160	120
-	Đường Tân Phú - Tân Long: Đoạn từ ĐT641 (nhà bà Sen) đến Cầu sắt Tân Long	250	100	80	60
3.3	**Đường ĐT642 - Bầu Năng**				
-	Đoạn từ Cầu Tân Vinh đến nhà ông Đạo	150	100	80	60
-	Đoạn từ nhà ông Đạo đến nhà ông Sửu	100	60	40	30
3.4	**Đường giao thông nông thôn**: Đoạn từ đường ĐT641 (Cầu Chùa) đến hết đường bê tông	150	100	80	60
3.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	80	60	40	30
-	Khu vực 2	60	40	30	25
4	**Xã Xuân Lãnh**				
4.1	**Đường ĐT641**				
-	Đoạn từ Km25+000 (giáp xã Xuân Long) đến Km29+000 (cầu Đá Chát)	100	80	50	40
-	Đoạn từ Km29+000 (cầu Đá Chát) đến Km30+000 (Cống Bảy Phẩm)	250	100	80	40
-	Đoạn từ Km30+000 đến (Cống Bảy Phẩm) Km31+500 (Trung tâm xã)	400	200	100	40
-	Đoạn từ Km31+500 (Trung tâm xã) đến Km33+00 (Thôn Soi Nga)	200	100	80	40
-	Đoạn từ Km33+000 đến Km36 +000 (Mục Thịnh)	60	50	30	20
4.2	**Đường ĐT644**				
-	Đoạn từ cột mốc địa giới hành chính Xuân Lãnh - Đa Lộc đến Km33+600 (Cầu Soi Thầy)	80	50	40	30
-	Đoạn từ Km33+600 (cầu Soi Thầy) đến km34+450 (cầu Suối Kỷ)	150	100	80	60
-	Đoạn từ Km34+450 (cầu Suối Kỷ) đến giáp ĐT641	200	100	80	60
4.3	**Đường liên thôn**				
-	Đoạn từ ĐT641 đến chợ Mới (giáp nhà ông Nguyễn Sơn Tùng)	300	180	120	60
-	Đoạn từ chợ Mới (nhà ông Nguyễn Sơn Tùng) đến giáp đường ĐT644	200	150	100	80
-	Đoạn từ đường ĐT644 đến Cổng trường Chu	150	80	50	40

	Văn An				
4.4	**Đường Lãnh vân - Làng đồng** (chia thành 2 đoạn)				
-	Đoạn từ Đường sắt bắc nam đến đỉnh dốc đất ông Huỳnh Lưu	100	80	50	30
-	Đoạn từ Đỉnh dốc đât ông Huỳnh Lưu đến giáp xã Phú Mỡ	60	50	40	30
4.5	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
5	**Xuân Sơn Bắc**				
5.1	**Đường ĐT642**				
-	Đoạn từ Từ Km8+000 đến Km10+380 (cầu Cây Sung)	250	140	70	40
-	Đoạn từ Km10+380 (cầu Cây Sung) đến Km 11 + 150 (nhà ông Đỗ Văn Năm)	350	180	100	60
-	Đoạn từ Km11 + 150 (nhà ông Đỗ Văn Năm đến dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi)	250	150	80	50
-	Đoạn từ dốc Đèo (Nhà ông Phan Văn Núi) đến Km12+500 (giáp thị trấn La Hai)	150	80	50	30
5.2	**Đường giao thông nông thôn**				
-	Đoạn từ đường ĐT642 đến Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương)	100	80	60	30
-	Đoạn từ Chùa Đồng Tròn (nhà bà Lê Thị Sương) đến đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm)	70	40	30	20
-	Đoạn từ đèo ông Tứ (nhà ông Võ Hữu Tâm) đến giáp Mỹ Long-An Dân - Tuy An	80	50	30	20
-	Đoạn từ cổng văn hóa thôn Tân Bình đến xóm Gò (nhà ông Võ Hồng Son)	130	80	60	40
-	Đoạn đường đi qua khu dân cư xóm gò (đoạn từ nhà ông Phan Đình Ba đến nhà ông Đỗ Văn Tân) (mới)	130			
5.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
6	**Xã Xuân Quang 3**				
6.1	**Đường ĐT642**				
-	Đoạn từ Km18+000 (Đèo Ngang- giáp thị trấn La Hai) đến Cầu Ông Dương	400	200	120	80
-	Đoạn từ Cầu Ông Dương đến Cầu Tràn Suối Ré	500	300	150	100

-	Đoạn từ Cầu Tràn Suối Ré đến Cầu Tràn Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Phước)	300	120	100	80
6.2	**Đường Phước Lộc đến A20**				
-	Đoạn từ ĐT642 đến Kênh N2	450	200	120	100
-	Đoạn từ Kênh N2 đến cầu tràn Sông Con	200	100	80	60
-	Đoạn từ Cầu tràn Sông Con đến giáp xã Xuân Phước	200	100	60	40
6.3	**Đường liên xã Long Hà - Phước Lộc** (Đoạn từ nhà bà Trần Thị Thu Hiền đến giáp thị trấn La Hai)	200	100	60	40
6.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
7	**Xã Xuân Phước**				
7.1	**Đường ĐT642**				
-	Đoạn từ Suối Bà Sào (giáp xã Xuân Quang 3) đến Km25+125 (ngã ba Phước Hòa - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Đoạn từ Km25+125 (ngã ba Phước Hòa - Xuân Phước) đến Km28+000 (cầu tràn thôn Phú Hội - Xuân Phước)	300	180	120	60
-	Đoạn từ Km 28+000 (Phú Hội) đến giáp xã Sơn Định - Sơn Hòa	100	60	40	30
7.2	**Đường ĐT647**				
-	Đoạn từ Km0+000 (ngã ba Phước Hòa) đến km2+550 (nhà ông Nguyễn Tân Hiền)	400	300	200	100
-	Đoạn từ Km2+550 (nhà ông Nguyễn Tân Hiền) đến Km3 + 800 (trại A20)	300	120	100	80
-	Đoạn từ Km3+800 (trại A20) đến giáp xã Xuân Quang 1	200	100	80	60
7.3	**Các đường liên thôn**				
-	Đường từ ngã ba A20 đến địa phận xã Xuân Quang 3	200	100	80	60
-	Đường từ phòng khám khu vực Xuân Phước giáp ngã tư Phú Hội	150	100	80	60
-	Đường từ Khu tập thê lâm trường cũ đến cầu suối tía	400	300	200	80
-	Đường Phú Xuân B - Đồng Bò: Từ cầu ông Tư đến cổng Hồ chứa nước Phú Xuân	150	100	80	60
-	**Đường từ ĐT642 đi Cai Thắng (mới)**	150	100	80	60
7.4	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				

-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	25
8	**Xã Xuân Quang 1**				
8.1	**Đường ĐT647**				
-	Đoạn từ Giáp xã Xuân Phước đến Cầu tràn dốc ông Thảo	200	150	100	60
-	Đoạn từ cầu tràn dốc ông Thảo đến cầu tràn Suối Cối 1	250	150	80	60
-	Đoạn từ cầu tràn Suối Cối 1 đến cầu ông Chung	350	250	200	150
-	Đoạn từ Km 16+000 đến Km32+000 (đoạn từ ruộng ông Ma Chiên đến Suối tre ngô làng Bà Đầu)	200	150	100	60
8.2	**Khu dân cư thôn Suối Cối 2**	150	120	90	60
8.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	20
9	**Xã Đa Lộc**				
9.1	**Đường ĐT644**				
-	Đoạn qua địa bàn thôn 3	250	120	80	60
-	Đoạn qua địa bàn thôn 2, 4, 5	200	100	70	50
-	Đoạn qua địa bàn thôn 1, 6	150	80	60	30
9.2	**Đường giao thông nông thôn (BTCT)**				
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 2, 4, 5	70	50	30	20
-	Các đường giao thông nông thôn thuộc thôn 3	90	70	50	30
9.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	60	50	40	30
-	Khu vực 2	50	40	30	20
10	**Xã Phú Mỡ**				
10.1	**Đường ĐT647**				
-	Đoạn từ Suối Cà Tơn đến Suối La Hiêng	100	80	60	40
-	Đoạn từ Suối La Hiêng đến Dốc Ruộng (cuối thôn Phú Tiên)	120	100	80	60
-	Đoạn từ Suối Mò O đến Sông Bà Đài	150	100	80	60
10.2	**Đường liên thôn**				
-	Đường nội thôn Phú Đồng	80	60	40	30
-	Đường nội thôn Phú Hải	80	60	40	30

-	Đường nội thôn Phú Lợi	90	70	50	40
10.3	**Các đường, đoạn đường còn lại trong xã**				
-	Khu vực 1	40	30	20	16
-	Khu vực 2	30	25	20	16

PHỤ LỤC 3

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ) NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
I	**Thành phố Tuy Hòa**						
1	Các phường	60	55	51	48	40	30
2	Các xã	40	37	34	32	27	24
II	**Thị xã Sông Cầu**						
1	**Vùng đồng bằng**: Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	**Vùng miền núi**: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	**Huyện Tuy An**						
1	**Vùng đồng bằng**: các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	**Vùng miền núi**: các xã	20	18	15	13	11	10
IV	**Huyện Phú Hòa**						
1	**Vùng đồng bằng**: Các xã, thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	**Vùng miền núi**: xã Hòa Hội	20	18	15	13	11	10
V	**Huyện Đông Hòa**						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	**Huyện Tây Hòa**						
1	**Vùng đồng bằng**: 7 xã	40	37	34	32	27	24
2	**Vùng miền núi**: 4 xã	20	18	15	13	11	10
VII	**Huyện Sông Hinh (miền núi)**						
1	Các xã Sơn Giang, Đức Bình Đông	22	20	17	15	13	11
2	Các xã còn lại	20	17	15	12	11	10
VIII	**Huyện Sơn Hòa (miền núi)**						
1	Thị trấn Củng Sơn, xã Sơn Hà	22	20	17	15	13	12
2	Các xã còn lại	18	16	14	12	10	9

IX	**Huyện Đồng Xuân (miền núi)**						
1	Thị trấn La Hai, các xã: Xuân Sơn Nam, Xuân Sơn Bắc, Xuân Quang 3, Xuân Phước	20	18	15	13	11	10
2	Các xã: Xuân Long, Xuân Lãnh, Đa Lộc, Xuân Quang 1, Xuân Quang 2, Phú Mỡ	18	16	14	12	10	9

PHỤ LỤC 4

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	**Thành phố Tuy Hòa**						
1	Các phường	60	55	51	48	40	36
2	Các xã	40	37	34	32	27	24
II	**Thị xã Sông Cầu**						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	30	25	20	15	10	8
III	**Huyện Tuy An**						
1	Vùng đồng bằng: các xã. thị trấn	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	**Huyện Phú Hòa**						
1	Vùng đồng bằng						
a	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hoà Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	40	37	34	32	27	24
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	40	37	34	32	27	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	**Huyện Đông Hòa**						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	40	37	34	32	27	24
VI	**Huyện Tây Hòa**						
1	Vùng đồng bằng: các xã	40	37	34	32	27	24
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
VII	**Huyện Sông Hinh (miền núi)**						

1	Các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, Ea Bia, Ea Bar, Ea Ly và Thị trấn Hai Riêng	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
VIII	**Huyện Sơn Hòa** (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	**Huyện Đông Xuân** (miền núi)						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

PHỤ LỤC 5

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	**VT 2**	**VT 3**	**VT 4**	**VT 5**	**VT 6**
I	**Thành phố Tuy Hòa**						
1	Các phường	67	63	57	54	45	36
2	Các xã	45	42	38	36	30	26
II	**Thị xã Sông Cầu**						
1	Vùng đồng bằng: Các phường	70	67	58	56	50	46
2	Vùng đồng bằng: Các xã	45	42	38	36	30	26
3	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	35	30	25	20	15	10
III	**Huyện Tuy An**						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
IV	**Huyện Phú Hòa**						
1	Vùng đồng bằng						
a	Thị trấn, các xã: Hòa An, Hòa Thắng, Hoà Trị, Hòa Định Đông, Hòa Định Tây	45	42	38	36	30	26
b	Xã Hòa Quang Nam, Hòa Quang Bắc	45	42	38	36	30	15
2	Vùng miền núi: xã Hòa Hội	15	13	11	10	9	8
V	**Huyện Đông Hòa (đồng bằng)**						
	Đô thị Hòa Vinh, các xã	45	42	38	36	30	26
VI	**Huyện Tây Hòa**						

1	Vùng đồng bằng: các xã	45	42	38	36	30	26
2	Vùng miền núi: các xã	15	13	11	10	9	8
VII	**Huyện Sông Hinh (miền núi)**						
1	Các xã: EaBar, EaLy, Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia, EaTrol và Thị trấn Hai riêng	15	13	11	10	9	8
2	Các xã còn lại	13	12	11	10	9	8
VIII	**Huyện Sơn Hòa (miền núi)**						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8
IX	**Huyện Đồng Xuân (miền núi)**						
	Các xã, thị trấn	15	13	11	10	9	8

PHỤ LỤC 6

BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	**Thành phố Tuy Hòa**						
1	Các phường	22	20	18	16	13	10
2	Các xã	15	13	12	11	9	7
II	**Thị xã Sông Cầu**						
1	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: xã Xuân Lâm	15	13	11	9	7	5
III	**Huyện Tuy An**						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: các xã	10	9	8	6	5	4
IV	**Huyện Phú Hòa**						
1	Vùng đồng bằng: các xã, thị trấn	15	13	12	11	9	7
2	Vùng miền núi: xã Hoà Hội	7	6	5	3	2	1
V	**Huyện Đông Hòa**						
	Các xã	15	13	12	11	9	7
VI	**Huyện Tây Hòa**						
1	Vùng đồng bằng (7 xã)	15	13	12	11	9	7

2	Vùng miền núi (4 xã)	7	6	5	3	2	1
VII	**Huyện Sông Hinh (miền núi)**						
1	Các xã: Sơn Giang, Đức Bình Đông, Đức Bình Tây, EaBia và thị trấn Hai Riêng	6	5	4	3	2	1
2	Các xã còn lại	5	4	3	2	1	0,8
VIII	**Huyện Sơn Hòa (miền núi)**						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8
IX	**Huyện Đông Xuân (miền núi)**						
	Các xã, thị trấn	5	4	3	2	1	0,8

PHỤ LỤC 7

BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
		VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
I	Thành phố Tuy Hòa						
1	Các phường	52	45	40	37	30	22
2	Các xã	35	30	27	25	20	15
II	**Thị xã Sông Cầu**						
	Vùng đồng bằng: Các xã, phường	35	30	27	25	20	15
III	**Huyện Tuy An**						
	Vùng đồng bằng	35	30	27	25	20	15
IV	**Huyện Đông Hòa**						
	Các xã	39	33	30	28	22	17
V	**Huyện Tây Hòa**						
1	Vùng đồng bằng (7 xã)	35	30	27	25	20	15
2	Vùng miền núi (4 xã)	15	13	11	10	9	8
VI	**Huyện Sông Hinh (miền núi)**						
	Các xã	8	7	6	5	4	3
VII	**Huyện Sơn Hòa (miền núi)**						
	Các xã, thị trấn	8	7	6	5	4	3

PHỤ LỤC 8

BẢNG GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Thị xã Sông Cầu		
	Vùng đồng bằng		
1	Xã Xuân Bình	35	32
2	Xã Xuân Phương	35	32
3	Phường Xuân Yên	35	32
4	Xã Xuân Cảnh	35	32

PHỤ LỤC 9

BẢNG GIÁ ĐẤT CÁC ĐẢO NĂM 2013

(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2012/QĐ-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

STT	Tên đảo	Khu vực	Loại đất					
			ODT	ONT	HNK	CLN	RSX	NTTS
1	Hòn Lau Dứa, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
2	Hòn Than, xã An Phú	TP. Tuy Hòa		70	8	9	7	7
3	Hòn Yên, phường Xuân Đài	TX. Sông Cầu	150		8	9	7	7
4	Cù Lao Ông Xá, phường Xuân Đài	TX. Sông Cầu	150		8	9	7	7
5	Nhất Tự Sơn, phường Xuân Thành	TX. Sông Cầu	150		8	9	7	7
6	Hòn Một, xã Xuân Phương	TX. Sông Cầu		150	8	9	7	7
7	Hòn Chùa, xã An Chấn	H. Tuy An		80	8	9	7	7
8	Cù Lao Mái Nhà, xã An Hải	H. Tuy An		80	8	9	7	7
9	Hòn Nưa, xã Hòa Xuân Nam	H. Đông Hòa		70	8	9	7	7